

TÀI LIỆU

PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ



KON TUM
THÁNG 8 NĂM 2024

 TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TỈNH KON TUM

 <https://pbgdpl.kontum.gov.vn>

 TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

 <https://sotuphap.kontum.gov.vn>

NGUỒN HÌNH ẢNH MINH HỌA: INTERNET

MỤC LỤC

Chuyên đề 1: GIỚI THIỆU LUẬT TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	3
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH LUẬT	3
II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG	6
III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT	6
IV. VIỆC CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT	13
V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI..	14
Chuyên đề 2: HỎI – ĐÁP PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU BIA	20
Chuyên đề 3: MỘT SỐ MỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	33
Chuyên đề 4: CÁC TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	109

Chuyên đề 1:
GIỚI THIỆU LUẬT TRẬT TỰ,
AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14-10-2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, phê duyệt Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20-10-2021 của Đảng đoàn Quốc hội khóa XV về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026), trong đó đề ra nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng dự án Luật điều chỉnh nội dung về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để xem xét bổ sung vào Chương trình năm 2022-2023.

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25-5-2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: *Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng, ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Luật Đường bộ để cụ thể hóa một bước định hướng trên.*

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 01-02-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 18-CT/TW ngày 04/9/2012, trong đó xác định: *Công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là một nội dung của công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.*

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09-11-2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đề ra nhiệm vụ: *Tăng cường xây dựng các đạo luật có nội dung cụ thể, hiệu lực trực tiếp.*

- Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, trong đó dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) và thông qua tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024).

- Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền sống; tính mạng con người được pháp luật bảo hộ (Điều 19); mọi người được pháp luật bảo hộ về sức khỏe (Điều 20).

Như vậy, việc hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua, là sự cụ thể hóa Hiến pháp để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

- *Một là*, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong những năm qua tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự căn bản, vững chắc, còn nhiều diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông vẫn ở mức cao và nghiêm trọng, nhất là số người chết, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông.

Tình trạng ngang nhiên vi phạm, coi thường pháp luật khi tham gia giao thông vẫn diễn ra phổ biến, văn hóa giao thông còn nhiều yếu kém. Các loại tội phạm hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ diễn biến phức tạp. Các vấn đề về an ninh như biểu tình trái pháp luật, tụ tập đông người trên đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ùn tắc giao thông phức tạp tại các thành phố lớn do lưu lượng phương tiện tăng đột biến, trong khi tổ chức giao thông, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, gây tắc nghẽn trên diện rộng tại các đô thị lớn và trên các tuyến cao tốc, quốc lộ trọng điểm, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và đời sống của nhân dân, tác động không tốt đến môi trường du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hình ảnh của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế. Tình hình nêu trên cho thấy, an ninh con người trong lĩnh vực giao thông đường bộ chưa được bảo đảm.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được xây dựng và ban hành trên cơ sở sửa đổi Luật Giao thông đường bộ năm 2001, trong bối cảnh hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế, phương tiện chủ yếu là xe mô tô, xe gắn máy. Một số quy định tuy đã được điều chỉnh trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa sát với thực tiễn để tổ chức thực hiện như: Quy tắc giao thông; giải quyết tai nạn giao thông; chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông, tuần tra, kiểm soát; quản lý phương tiện giao thông; quản lý người điều khiển phương tiện giao thông; quản lý, vận hành trung tâm chỉ huy giao thông...

Thực tiễn, sau hơn một thập kỷ thực hiện Luật Giao thông đường bộ năm 2008 cho thấy, nhiều quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong lĩnh vực này, nhất là trước sự phát triển của hạ tầng giao thông, sự gia tăng nhanh chóng của số lượng phương tiện giao thông và tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam.

- *Hai là*, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về chính sách về quy hoạch đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, vận hành bảo trì, quản lý vận tải đường bộ nhưng chưa đầy đủ và cụ thể, như cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư, cơ chế về vốn, về bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng... Thực tế cho thấy khi đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về cơ sở pháp lý¹.

- *Ba là*, vận tải đường bộ hiện phải đảm nhận tỷ trọng lớn, không cân đối với các phương thức vận tải khác; chất lượng dịch vụ đã được nâng cao nhưng chưa đồng đều; hiệu quả kinh doanh chưa cao; công tác quản lý lái xe còn bất cập; thiếu cơ sở dữ liệu quản lý chặt chẽ người lái xe kinh doanh vận tải. Các loại hình kinh doanh vận tải chưa

¹ Khi thực hiện không thể chỉ áp dụng Luật Giao thông đường bộ mà phải áp dụng nhiều luật khác nhau như: Luật Đất đai, Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đô thị, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Giá...

được phân định rõ ràng, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, quy định về điều kiện kinh doanh trong đó có các thiết bị quan trọng như giám sát hành trình, camera hành trình chưa rõ ràng dẫn đến hiệu quả quản lý hạn chế. Chưa có quy định cụ thể trách nhiệm khác của đơn vị kinh doanh vận tải khi thực hiện không đúng các yêu cầu về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dẫn đến tai nạn giao thông. Kinh doanh vận tải là kinh doanh có điều kiện nhưng Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định chưa rõ, chưa đủ cơ chế, chính sách để phát triển tương xứng với nhu cầu xã hội và phòng ngừa tai nạn giao thông.

- *Bốn là*, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không quy định rõ cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thiếu rõ ràng, chưa rành mạch dẫn đến quá trình thực hiện còn chông chéo, thiếu nhất quán, đồng bộ, nhất là giữa cơ quan quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chưa giải quyết được thực trạng phức tạp về trật tự, an toàn giao thông đường bộ như mục tiêu đề ra.

- *Năm là*, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 điều chỉnh cả lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, vận tải đường bộ và lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nên không bao quát hết các nội dung điều chỉnh, dẫn đến những bất cập trong công tác quản lý nhà nước, phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành.

- *Sáu là*, phù hợp với xu hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay theo hướng chuyên sâu, điều chỉnh một lĩnh vực cụ thể để bảo đảm sự phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ trong quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều quốc gia xây dựng luật chuyên sâu về trật tự, an toàn giao thông, luật về kết cấu hạ tầng giao thông, luật về vận tải đường bộ². Công ước Viên năm 1968 mà Việt Nam tham gia cũng chỉ điều chỉnh về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Việc xây dựng, ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan, với mục tiêu quan trọng là bảo đảm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân khi tham gia giao thông, xác định cụ thể cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo sự điều chỉnh sát thực tế về mặt pháp lý; khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Luật Giao thông đường bộ hiện hành, phù hợp với xu thế phát triển pháp luật của nước ta và thông lệ quốc tế. Chính vì những lý do nêu trên, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 27/6/2024 (*sau đây viết tắt là Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024*). Luật này có hiệu lực thi hành từ 01/01/2025, trừ quy định tại Khoản 3 Điều 10 (Quy tắc chung) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 44/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 6 Điều 89 (Quy định

² Như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Nga, Đức...

chuyên tiếp). Nghị quyết số 73/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm đầu giá biển số xe ô tô hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 89 về quy định chuyên tiếp.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi. Bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kế thừa các quy định của pháp luật còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên tuyến giao thông.

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của các quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để nâng cao hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhân dân.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 gồm có 9 chương, 89 điều với những nội dung cơ bản như sau:

1. Chương I (Quy định chung)

Chương này gồm 9 điều (*từ Điều 1 đến Điều 9*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Hợp tác quốc tế về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Các hành vi bị nghiêm cấm.

Trong đó:

a) Quy định trọng tâm của chính sách của Nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*Điều 4*), gồm:

- Bảo đảm ngân sách nhà nước, cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị hiện đại, các điều kiện bảo đảm và nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ của lực lượng trực tiếp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Huy động, sử dụng các nguồn lực để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Bố trí tương ứng từ các khoản thu tiền xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và tiền đấu giá biển số xe sau khi nộp vào ngân sách nhà nước để tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, phục vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông theo quy định của Chính phủ.

- Hiện đại hoá các trung tâm chỉ huy giao thông; bảo đảm kết nối, chia sẻ Cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ giữa các cơ quan nhà nước có liên quan.

- Phát triển phương tiện giao thông đường bộ đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ, điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của người dân; nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường bộ bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển công nghệ đối với phương tiện giao thông trên thế giới; ưu tiên phát triển phương tiện vận tải công cộng, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân tham gia giao thông tại các đô thị lớn; ưu tiên chuyển đổi phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh, thân thiện môi trường, hạ tầng cung cấp năng lượng sạch.

b) Quy định giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (Điều 6), trong đó giao lực lượng Cảnh sát giao thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý trường trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức hướng dẫn kỹ năng lái xe gắn máy an toàn cho học sinh tại cơ sở giáo dục đó; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với từng cấp học, ngành học.

c) Quy định cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ là cơ sở dữ liệu dùng chung; được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan (Khoản 2 Điều 7).

d) Tiếp tục kế thừa các hành vi bị nghiêm cấm từ Luật Giao thông đường bộ năm 2008, trong đó quy định *cấm điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; cấm lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, những thiếu, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc can thiệp, tác động vào quá trình xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ...* (Điều 9).

2. Chương II (Quy tắc giao thông đường bộ)

Chương này gồm 24 điều (từ Điều 10 đến Điều 33), quy định về: Quy tắc chung; Chấp hành báo hiệu đường bộ; Chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe; Sử dụng làn đường; Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt; Chuyển hướng xe; Lùi xe; Tránh xe đi ngược chiều; Dừng xe, đỗ xe; Mở cửa xe; Sử dụng đèn; Sử dụng tín hiệu còi; Nhường đường tại nơi đường giao nhau; Qua phà, qua cầu phao; Giao thông

tại đường ngang, cầu chung đường sắt; Giao thông trên đường cao tốc; Giao thông trong hầm đường bộ; Xe ưu tiên; Trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng; Xe kéo xe, xe kéo rơ moóc và xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; Người đi bộ; trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật, người mất năng lực hành vi dân sự tham gia giao thông đường bộ; Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ; Người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ; Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy.

Trong đó, tiếp tục kế thừa các quy tắc giao thông đường bộ của Luật Giao thông đường bộ năm 2008, đồng thời bổ sung các nội dung mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn, gồm:

a) Quy định khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em (*Khoản 3 Điều 10*).

b) Quy định cụ thể quy tắc tham gia giao thông trên đường cao tốc (*Điều 25*).

c) Bổ sung đối tượng xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy; xe của lực lượng kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp là xe ưu tiên (*Khoản 1 Điều 27*).

d) Quy định cụ thể hàng hóa xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển. Hàng hóa xếp trên xe không vượt quá 1/3 chiều dài thân xe và không vượt quá 01 mét phía trước và phía sau xe; không vượt quá 0,4 mét mỗi bên bánh xe (*Khoản 5 Điều 31*); xe mô tô, xe gắn máy không được xếp hàng hóa vượt quá chiều rộng giá đèo hàng về mỗi bên 0,3 mét, vượt quá về phía sau giá đèo hàng 0,5 mét theo thiết kế của nhà sản xuất; chiều cao xếp hàng hóa tính từ mặt đường xe chạy không vượt quá 02 mét (*Khoản 5 Điều 33*).

3. Chương III (Phương tiện tham gia giao thông đường bộ)

Chương này gồm 22 điều (*từ Điều 34 đến Điều 55*), quy định về: Phân loại phương tiện giao thông đường bộ; Điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Biển số xe; Đấu giá biển số xe; Quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá biển số xe; Cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; Niên hạn sử dụng của xe cơ giới; Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp; Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hành khách; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống; Bảo đảm trật tự,

an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện giao thông đường bộ vận chuyển hàng hoá nguy hiểm; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch.

Trong đó:

a) Bổ sung và quy định cụ thể phân loại phương tiện giao thông đường bộ (*Điều 34*); bổ sung phương tiện giao thông thông minh (*Khoản 4 Điều 34, Khoản 3 Điều 35*); quy định về biển số xe, phân loại biển số xe (*Điều 36*); đấu giá biển số xe, quyền và nghĩa vụ người trúng đấu giá biển số xe (*Điều 37, Điều 38*).

b) Quy định tổ chức, cá nhân vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chưa được giải quyết việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện vi phạm (*Điểm d Khoản 2 Điều 43*).

c) Bổ sung khoản 2 Điều 42 quy định việc kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy. Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*Điều 102 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam*).

d) Quy định xe ô tô kinh doanh vận tải chở trẻ em mầm non, học sinh phải có thiết bị ghi nhận hình ảnh trẻ em mầm non, học sinh và thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe; có niên hạn sử dụng không quá 20 năm; có màu sơn theo quy định của Chính phủ. Xe ô tô chở trẻ em mầm non hoặc học sinh tiểu học phải có dây đai an toàn phù hợp với lứa tuổi hoặc sử dụng xe có ghế ngồi phù hợp với lứa tuổi theo quy định của pháp luật. Khi đưa đón trẻ em mầm non, học sinh tiểu học phải bố trí tối thiểu 01 người quản lý trên mỗi xe ô tô để hướng dẫn, giám sát, duy trì trật tự và bảo đảm an toàn cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trong suốt chuyến đi. Trường hợp xe từ 29 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) mà chở từ 27 trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trở lên phải bố trí tối thiểu 02 người quản lý trên mỗi xe ô tô. Người quản lý, người lái xe có trách nhiệm kiểm tra trẻ em mầm non, học sinh tiểu học khi xuống xe; không được để trẻ em mầm non, học sinh tiểu học trên xe khi người quản lý và người lái xe đã rời xe. Người lái xe ô tô đưa đón trẻ em mầm non, học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe vận tải hành khách. Xe đưa đón trẻ em mầm non, học sinh được ưu tiên trong tổ chức phân luồng, điều tiết giao thông, bố trí nơi dừng xe, đỗ xe tại khu vực trường học và tại các điểm trên lộ trình đưa đón trẻ em mầm non, học sinh (*Điều 46*).

đ) Quy định xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông phải lắp thiết bị giám sát hành trình

và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe (*Khoản 2 Điều 35*).

4. Chương IV (Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ)

Chương này gồm 9 điều (*từ Điều 56 đến Điều 64*), quy định về: Điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Giấy phép lái xe; Điểm của giấy phép lái xe; Tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Đào tạo lái xe; Sát hạch lái xe; Cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; Đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

Trong đó:

a) Quy định tích hợp các loại giấy tờ của người lái xe vào tài khoản định danh điện tử và quy định việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử (*Khoản 3 Điều 56*).

b) Quy định phân hạng giấy phép lái xe theo Công ước Viên về giao thông để tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, du lịch và đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam (*Khoản 8 Điều 57*).

c) Quy định điểm của giấy phép lái xe (*Điều 58*), trong đó điểm của giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bao gồm 12 điểm. Số điểm trừ mỗi lần vi phạm tùy thuộc tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Dữ liệu về điểm trừ giấy phép lái xe của người vi phạm sẽ được cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi quyết định xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết. Quy định trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

d) Quy định chưa cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe đối với người vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ khi người đó chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*Khoản 4 Điều 62*).

5. Chương V (Tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ)

Chương này gồm 9 điều (*từ Điều 65 đến Điều 73*), quy định về: Hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; Biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ; Trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuần tra, kiểm soát; Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống quản lý dữ

liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe; hệ thống thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ kiểm tra tải trọng xe cơ giới; Quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; Ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, cản trở, chống người thi hành công vụ.

Trong đó:

a) Quy định cụ thể về hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (*Điều 65*), bao gồm: Bố trí lực lượng, phương tiện thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát; kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ; phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác. Lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát bao gồm: Lực lượng Cảnh sát giao thông; lực lượng, đơn vị khác trong Công an nhân dân được huy động tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát trong trường hợp cần thiết trên cơ sở nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng được huy động theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với thực tế nhiệm vụ.

b) Quy định cụ thể Cảnh sát giao thông được dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát khi có một trong các căn cứ sau: **(1)** Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc vi phạm pháp luật khác; **(2)** Thực hiện theo mệnh lệnh, kế hoạch tuần tra, kiểm soát của cấp có thẩm quyền để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà buộc phải dừng phương tiện để kiểm tra, kiểm soát mới phát hiện được; **(3)** Phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và đấu tranh phòng, chống tội phạm; phòng, chống thiên tai; phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống dịch bệnh; **(4)** Có tin báo, tố giác, phản ánh, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật khác (*Điều 66*).

c) Quy định lực lượng Cảnh sát giao thông được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; phương tiện giao thông đường bộ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thiết bị thông minh hỗ trợ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ. Lực lượng khác trong Công an nhân dân tham gia phối hợp với Cảnh sát giao thông thực hiện tuần tra, kiểm soát được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ phù hợp với nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật (*Khoản 1 Điều 70*).

d) Quy định người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có quyền sau: **(1)** Được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định của Luật này; **(2)** Được thông báo về căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để kiểm tra, kiểm soát; nội dung và kết quả kiểm tra, kiểm soát; hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp xử lý; **(3)** Giải trình, khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật; **(4)** Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật về tố cáo; **(5)** Báo tin, tố giác, phản ánh những trường hợp vi phạm pháp luật (*Khoản 1 Điều 72*). Đồng thời, quy định người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; chấp hành hiệu lệnh dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ, yêu cầu kiểm tra, kiểm soát của lực lượng thực hiện tuần tra, kiểm soát; hỗ trợ, hợp tác với lực lượng bảo

đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong quá trình phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và vi phạm pháp luật khác (*Khoản 2 Điều 72*).

6. Chương VI (Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ)

Chương này gồm 6 điều (*từ Điều 74 đến Điều 79*), quy định về: Chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; Trung tâm chỉ huy giao thông; Giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ; Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; Giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông; Kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ.

Trong đó:

a) Quy định cụ thể về Trung tâm chỉ huy giao thông (*Điều 75*) có nhiệm vụ thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu về tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ phục vụ chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, tuần tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác trên đường bộ; cung cấp thông tin về tình trạng giao thông cho người tham gia giao thông đường bộ; phục vụ điều hành hoạt động giao thông đường bộ trật tự, an toàn, thông suốt. Trung tâm chỉ huy giao thông được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành. Quy định Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm chỉ huy giao thông; quy định việc xây dựng, quản lý, hoạt động của trung tâm chỉ huy giao thông.

b) Quy định kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ, trong đó quy định cơ quan quản lý đường bộ, người quản lý, sử dụng đường bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và khắc phục các yếu tố có nguy cơ mất an toàn đối với giao thông đường bộ, thông báo kết quả khắc phục cho cơ quan Cảnh sát giao thông, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ theo quy định (*Khoản 2 Điều 79*).

7. Chương VII (Giải quyết tai nạn giao thông đường bộ)

Chương này gồm 6 điều (*từ Điều 80 đến Điều 85*), quy định về: Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây ra tai nạn giao thông đường bộ, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ; Phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông đường bộ; Cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ; Điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; Thống kê tai nạn giao thông đường bộ; Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

Tại Chương này quy định cụ thể về thống kê tai nạn giao thông đường bộ (*Điều 84*) và Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ (*Điều 85*) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được chi cho các hoạt động: **(1)** Hỗ trợ nạn nhân, gia đình nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; tổ chức, cá nhân giúp đỡ, cứu chữa, đưa người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu; **(2)** Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân tham

gia tuyên truyền giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được Nhà nước bảo đảm kinh phí.

8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Chương này gồm 02 điều (*Điều 86 và Điều 87*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Tại Chương này quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này; Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về điều kiện sức khỏe của người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; quy định về xác định nồng độ cồn và nồng độ cồn nội sinh trong máu (*Khoản 1,2,3,5 Điều 87*).

9. Chương IX. Điều khoản thi hành

Chương này gồm 02 điều (*Điều 88 và Điều 89*), quy định về: Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

Tại Chương này quy định Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ 2024 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025. Riêng quy định "*Khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em*" có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

Quy định chuyển tiếp về giấy phép lái xe; đào tạo lái xe; giấy Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe máy chuyên dùng; giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường; đấu giá biển số xe được thực hiện trước ngày Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ có hiệu lực thi hành.

IV. VIỆC CHUẨN BỊ NGUỒN LỰC CHO CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

1. Công tác xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

- Bộ Công an đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật cần xây dựng để tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 7, trong đó có Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Ngoài ra, Bộ Công an đang nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024.

- Để triển khai thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024, dự kiến cần xây dựng 8 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 36 Thông

tư của các Bộ có liên quan. Trong đó, Bộ Công an dự kiến chủ trì xây dựng 04 Nghị định và 15 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an triển khai thi hành Luật.

2. Công tác chuẩn bị triển khai thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành

- Về công tác quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành: Bộ Công an đã dự kiến công tác: tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; biên soạn tài liệu phổ biến, quán triệt nội dung của Luật; tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật.

- Về công tác chuẩn bị các điều kiện về nhân lực, kinh phí, bố trí phương tiện thiết bị kỹ thuật, đường truyền để triển khai các nội dung mới phát sinh như trừ điểm trên giấy phép lái xe, tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử và quy định việc xuất trình, kiểm tra có thể thực hiện thông qua tài khoản định danh điện tử; tiếp quản thông tin từ thiết bị giám sát hành trình để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với phương tiện kinh doanh vận tải; triển khai đấu giá biển số mô tô, xe máy.

+ Bộ Công an đã làm việc với Bộ Giao thông để thống nhất kết nối, chia sẻ thông tin về giấy phép lái xe; tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về thiết bị giám sát hành trình được lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải.

+ Giao các đơn vị chuyên môn làm việc với các đơn vị có liên quan của Bộ Tư pháp để thống nhất đưa nội dung về tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử, quy định việc tạm giữ, việc tước giấy phép lái xe trên môi trường điện tử vào dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Giao các đơn vị chuyên môn lên phương án nhân lực, dự trù kinh phí, dự kiến phương tiện, thiết bị kỹ thuật, đường truyền, xây dựng phần mềm để chính thức vận hành quy định trừ điểm trên giấy phép lái xe; tích hợp giấy tờ của người điều khiển giao thông trên tài khoản định danh điện tử; quản lý và xử phạt đối với các phương tiện kinh doanh vận tải vi phạm trật tự, an toàn giao thông được phát hiện qua thiết bị giám sát hành trình; triển khai đấu giá biển số mô tô, xe máy.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Quy định về giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong các cơ sở giáo dục

Năm học 2022-2023, số học sinh bậc học Trung học cơ sở và Trung học phổ thông trên cả nước là gần 9 triệu em và đều tham gia giao thông hàng ngày. Tình trạng vi phạm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) và tai nạn giao thông liên quan đến các em học sinh ngày càng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Hành vi vi phạm chủ yếu là: không đội mũ bảo hiểm, chở quá số người quy định, đi xe dàn hàng ngang, vượt đèn đỏ, phóng nhanh, vượt ẩu, đi xe mô tô khi chưa đủ điều kiện (không có giấy phép lái xe)... Thực trạng này rất đáng lo ngại, là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho tai nạn giao thông trong học sinh tăng cao. Nhiều em học sinh điều khiển

xe gắn máy, xe mô tô đến trường nhưng chưa hiểu hết các quy định của pháp luật về TTATGT, ý thức tham gia giao thông chưa cao, kỹ năng điều khiển phương tiện không có nên tiềm ẩn nguy cơ rất lớn gây tai nạn giao thông.

Từ Nghị quyết 12/NQ-CP ngày 19/2/2019 của Chính phủ về tăng cường bảo đảm TTATGT và chống ùn tắc giao thông đã xác định tầm quan trọng của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về TTATGT và Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa nội dung giáo dục pháp luật về bảo đảm TTATGT và văn hóa giao thông vào trong chương trình chính khóa dưới hình thức tích hợp vào nội dung một số môn học và hoạt động giáo dục từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông trung học. Đến nay, nội dung này đã được luật hoá trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024. Các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về TTATGT vào chương trình giảng dạy và giao Bộ Công an chủ trì chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với các cơ sở giáo dục tổ chức hướng dẫn lái xe máy an toàn cho học sinh nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng tham gia giao thông an toàn cho các em học sinh, hình thành nên ý thức chấp hành pháp luật về TTATGT ngay từ khi còn nhỏ, còn ngồi trên ghế nhà trường.

2. Quy định cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Đây là cơ sở dữ liệu dùng chung, được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đường bộ và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan. Ứng dụng công nghệ số và sử dụng dữ liệu số một cách sâu rộng trong toàn bộ các hoạt động quản lý. Điều này sẽ xóa bỏ sự chênh lệch thống kê của mỗi cơ quan, đơn vị, bảo đảm đồng bộ trong số liệu để dự báo tình hình TTATGT đường bộ, xây dựng chiến lược phát triển giao thông đường bộ, số hóa dữ liệu thay đổi phương thức hoạt động từ thủ công sang môi trường điện tử, từ quản trị hoạt động của lực lượng Cảnh sát giao thông công khai, minh bạch đến các dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp, phục vụ công tác quản lý nhà nước hiệu lực, hiệu quả...

Cơ sở dữ liệu về an toàn giao thông cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác nhằm hỗ trợ đắc lực cho quá trình ra các quyết định quản lý về TTATGT trên phạm vi toàn quốc một cách nhanh chóng, kịp thời. Chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT cũng giúp cho người dân giảm thời gian, chi phí khi đi lại làm các thủ tục, không phải chờ đợi, góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về TTATGT.

3. Về bảo vệ trẻ em tham gia giao thông đường bộ

- Khoản 3 Điều 10 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định khi chở trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét trên xe ô tô không được cho trẻ em ngồi cùng hàng ghế với người lái xe, trừ loại xe ô tô chỉ có một hàng ghế; người lái xe phải sử dụng, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em.

Từ trước đến nay, vấn đề bảo đảm an toàn cho người lớn trên xe ô tô đã được pháp luật quy định nhưng với trẻ em là đối tượng yếu thế lại chưa được quy định cụ thể. Vì vậy, căn cứ vào đó, cơ quan chức năng đã đề xuất những quy định bảo đảm an toàn cho trẻ em, ưu tiên trợ giúp khi xảy ra tai nạn giao thông đối với nhóm yếu thế tương thích với Công ước Viên mà Việt Nam là thành viên và dựa vào những nghiên cứu của các tổ chức xã hội, các cơ quan Y tế trong và ngoài nước đối với sự an toàn cho trẻ em trên xe ô tô và khi tham gia giao thông.

Dù Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 nhưng riêng quy định về thiết bị an toàn cho trẻ em trên xe ô tô có hiệu lực từ ngày 01/01/2026. Đề đưa quy định này vào thực tiễn, trong thời gian tới còn có nhiều yếu tố cần chuẩn bị. Các nhà lập pháp cần có thời gian chuẩn bị về phương án và các quy định đi kèm để việc thực thi luật tốt hơn. Đồng thời, cần thời gian để đưa ra các quy chuẩn chất lượng cho thiết bị; người dân cần chuẩn bị tiếp nhận, chuẩn bị và đáp ứng luật mới. Người dân cần hiểu về tầm quan trọng của việc sử dụng thiết bị đạt chuẩn và cách sử dụng đúng, cài đúng trên ô tô là rất quan trọng. Cần chủ động thực hiện quy định này để bảo vệ trẻ em trên mỗi hành trình.

Theo nhóm nghiên cứu của PGS.TS Phạm Việt Cường, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phòng chống chấn thương, Trường Đại học Y tế công cộng đã thực hiện đánh giá tác động của quy định này cho thấy người dân phản ứng rất tích cực với đề xuất này và với chi phí cho một thiết bị an toàn dao động từ 1,5-2 triệu đồng/thiết bị, tương đương với 0,5% so với chi phí mua xe ô tô con tầm trung trên thị trường, đầu tư 01 lần dùng nhiều lần. Nếu quy định này được áp dụng hiệu quả, có thể kéo giảm vài trăm vụ tai nạn giao thông mà trẻ em bị chấn thương đặc biệt nghiêm trọng hoặc thiệt mạng trên xe ô tô/1 năm.

- Khoản 4 Điều 4 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định bảo đảm công bằng, bình đẳng, an toàn đối với người tham gia giao thông đường bộ; tạo thuận lợi cho trẻ em, phụ nữ mang thai, người già yếu, người khuyết tật trong tham gia giao thông đường bộ; xây dựng văn hóa giao thông; giáo dục, phổ biến, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho trẻ em, học sinh để hình thành, nâng cao ý thức tự bảo vệ bản thân và tự giác chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông đường bộ.

- Những năm gần đây, Việt Nam luôn là tấm gương sáng, là điển hình tiêu biểu cho các quốc gia trên thế giới về thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Trẻ em được quan tâm và dành sự hỗ trợ về nhiều mặt, đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất để trẻ em được phát triển toàn diện về thể chất lẫn tinh thần, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước sau này. Với lý do đó, thể lực và chiều cao của trẻ em ngày càng phát triển, vì vậy để bảo đảm an toàn cho trẻ em và người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 đã quy định hạ độ tuổi từ 14 xuống 12 tuổi đối với trường hợp người lái xe mô tô hai bánh, xe gắn máy được chở tối đa 02 người.

4. Về nội dung đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy

Luật hoá quy định về đấu giá biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy để đáp ứng nhu cầu của người dân, tạo sự công bằng giữa các chủ thể có nhu cầu, khai thác tài sản công có hiệu quả, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, không phát sinh thêm chi phí, nhân lực, bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 là luật chuyên ngành, quy định đầy đủ, cụ thể nội dung về đấu giá biển số và tạo nên sự thống nhất với các quy định cấp và quản lý biển số xe theo mã định danh của chủ xe, đáp ứng mục tiêu công dân số, Chính phủ số theo Đề án 06 của Chính phủ.

5. Về quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe

Hiện tại, việc quản lý người lái xe sau khi được sát hạch, cấp giấy phép lái xe đang bị buông lỏng; cơ quan chức năng chưa có các biện pháp quản lý phù hợp, hữu hiệu, nhất là quản lý việc chấp hành pháp luật về TTATGT của người lái. Vì vậy, nhằm quản lý việc chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 đã quy định điểm, trừ điểm của giấy phép lái xe. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm, người lái xe tiếp tục được điều khiển phương tiện tham gia giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động tham gia giao thông, hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của nhân dân, qua đó bảo đảm tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật Việt Nam; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác bảo đảm TTATGT trong tình hình hiện nay, tiếp thu kinh nghiệm quản lý an toàn giao thông của các nước tiên tiến. Việc quản lý người lái xe trong suốt quá trình đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cho đến quá trình chấp hành pháp luật của người lái xe, việc vi phạm, tái phạm, sẽ tác động tới hành vi, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, giúp cơ quan quản lý giám sát toàn diện quá trình chấp hành sau vi phạm của người lái xe. Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm thì người có giấy phép lái xe không được điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo giấy phép lái xe đó. Sau thời hạn ít nhất là 06 tháng kể từ ngày bị trừ hết điểm, người có giấy phép lái xe được tham gia kiểm tra nội dung kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

Thủ tục trừ điểm, phục hồi điểm sẽ bảo đảm đơn giản, hợp lý tránh phiền hà cho người vi phạm, theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hoá hệ thống cơ sở dữ liệu về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; hệ thống cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính. Khi có quyết định xử phạt (đối với hành vi vi phạm có quyết định trừ điểm), người lái xe sẽ nhận được thông báo của cơ quan xử phạt về việc giấy phép lái xe bị trừ điểm; hệ thống cơ sở dữ liệu sẽ tự động trừ điểm (không có sự tiếp xúc giữa người có thẩm quyền xử phạt và người vi phạm nên sẽ không phát sinh tiêu cực, không trùng tréo với các hình thức xử phạt vi phạm hành chính) hoặc sau 1 năm tính từ lần trừ điểm gần nhất nếu còn điểm hệ thống sẽ tự động phục hồi điểm cho người lái xe.

6. Về phân hạng giấy phép lái xe

Nhằm nội luật hoá các quy định về phân hạng giấy phép lái xe quy định tại Công ước Viene năm 1968; tạo thuận lợi cho người dân Việt Nam sinh sống, học tập tại các nước là thành viên của Công ước Viene không mất chi phí đổi, học để được cấp giấy phép lái xe, đồng thời tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư, khách nước ngoài vào Việt Nam đầu tư, tham quan, du lịch góp phần phát triển kinh tế, du lịch, thương mại, hợp tác quốc tế, phát triển đầu tư, sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu phương tiện trong nước và quốc tế do có sự đồng bộ về phân hạng phương tiện và giấy phép lái xe.

Để quy định phân hạng mới không gây nhiều tác động, bảo đảm thực thi trong quá trình triển khai thực hiện, việc cấp giấy phép lái xe theo hạng mới sẽ được thực hiện đối với người cấp lần đầu và cho những giấy phép lái xe thuộc các trường hợp cấp đổi, cấp lại, đối với giấy phép lái xe cấp trước khi Luật này có hiệu lực thi hành thì sẽ tiếp tục sử dụng theo thời hạn và giá trị ghi trên giấy phép lái xe.

7. Quy định về tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

- Trong bối cảnh độ tuổi lao động ở Việt Nam đang tăng, điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, sức khỏe được chăm sóc ngày càng chu đáo và cải thiện, chất lượng cuộc sống được nâng cao vì vậy Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 đã nâng độ tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người (kể cả xe buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người giường nằm là đủ 57 tuổi đối với nam, đủ 55 tuổi đối với nữ (trước là 55 và 50) cho phù hợp với Bộ luật Lao động và tình hình thực tế.

- Thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ: nhằm bảo đảm sức khỏe cho lái xe và sự an toàn của những người tham gia giao thông khác, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 bổ sung quy định thời gian lái xe của người lái xe ô tô không quá 48 giờ trong một tuần.

8. Việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống quản lý dữ liệu thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe

Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định xe ô tô kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe cứu hộ giao thông phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. Bộ Công an đã giao cho các đơn vị chuyên môn của Bộ làm việc với các đơn vị có liên quan của Bộ Giao thông vận tải để thống nhất tiếp nhận công tác quản lý nhà nước về thiết bị giám sát hành trình được lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải. Các đơn vị chuyên môn lên phương án nhân lực, dự trù kinh phí, dự kiến phương tiện thiết bị kỹ thuật, đường truyền, xây dựng phần mềm để chính thức quản lý và xử phạt đối với các phương tiện kinh doanh vận tải vi phạm trật tự, an toàn giao thông được phát hiện qua thiết bị giám sát hành trình.

Kế thừa các quy định của Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, quy định này được đưa vào Luật nhằm giúp các cơ quan quản lý phát hiện được các trường hợp vi phạm pháp luật về TTATGT, quản lý hoạt động vận tải một cách hiệu quả, định vị được vị trí của phương tiện... qua đó đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an toàn giao thông.

9. Bổ sung quy định việc kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy

Việc kiểm định khí thải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện tại các cơ sở kiểm định khí thải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Điều 102 Luật Bảo vệ môi trường quy định trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam).

Giai đoạn 2005-2022, tăng trưởng xe máy đạt bình quân 9,1%/năm. Đây là loại phương tiện phát thải khí thải lớn nhất ra môi trường tại các thành phố lớn. Việc kiểm soát khí thải mô tô, xe gắn máy giúp giảm 35,55% tổng lượng CO, 40% tổng lượng HC phát thải, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống.

10. Huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách

Hiện nay, một số Luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trong đó có Luật Công an nhân dân cũng quy định về quyền này trong “trường hợp cấp bách” hoặc

“trường hợp khẩn cấp” và gắn với mục đích, yêu cầu cụ thể. Kế thừa các quy định của Luật Công an nhân dân và Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 quy định về việc huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ sẽ phát sinh các tình huống đa dạng, khó lường, ngoài dự kiến, lực lượng Cảnh sát giao thông cần được phép huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong một số trường hợp đặc biệt để bảo đảm khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

11. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ

Đây là quỹ ngoài ngân sách nhà nước, hình thành trên cơ sở huy động các nguồn lực đóng góp của toàn xã hội; quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được quy định trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 sẽ tạo cơ sở pháp lý đủ mạnh, rõ ràng để triển khai việc hỗ trợ, khắc phục hậu quả vụ tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; quỹ sẽ dùng để hỗ trợ về tinh thần, vật chất cho những người không may bị nạn trong vụ tai nạn giao thông, thân nhân, gia đình của người bị nạn để họ nhanh chóng ổn định, trở lại cuộc sống thường ngày, ngoài ra nguồn quỹ này cũng khích lệ các lực lượng tham gia công tác bảo đảm TTATGT đường bộ ngày một tốt hơn và huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội chung tay tham gia công tác bảo đảm TTATGT đường bộ, từ đó sẽ giảm tai nạn giao thông đường bộ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

12. Người điều khiển phương tiện có thể xuất trình giấy tờ qua tài khoản định danh điện tử

Cụ thể, các loại giấy tờ có thể tích hợp gồm: Giấy phép lái xe; chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng, chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng; giấy đăng ký xe hoặc bản sao chứng thực giấy đăng ký xe kèm bản gốc giấy biên nhận của tổ chức tín dụng còn hiệu lực (trong thời gian tổ chức tín dụng giữ bản chính giấy đăng ký xe); giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy xác nhận thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định và tem kiểm định (đối với loại phương tiện giao thông có quy định phải kiểm định); giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới...

Khi thông tin của các giấy tờ đã được tích hợp, cập nhật trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) trong cơ sở dữ liệu do Bộ Công an quản lý thì thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát thông qua thông tin trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), cơ sở dữ liệu có giá trị như kiểm tra trực tiếp giấy tờ đó.

Trong quá trình xử lý mà người vi phạm xuất trình giấy tờ qua VNeID thì lực lượng chức năng sẽ tạm giữ giấy tờ trên môi trường điện tử./.

Chuyên đề 2:
HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG, CHỐNG TÁC HẠI CỦA RƯỢU, BIA

Ngày 14/6/2019, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia số 44/2019/QH14 (*Viết tắt là Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia*), Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 28/6/2019 (Lệnh số 06/2019/L-CTN). Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020.

Câu 1. Theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia, rượu được hiểu là gì?

Trả lời: Khoản 1 Điều 2 quy định rượu là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ một hoặc hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm tinh bột của ngũ cốc, dịch đường của cây, hoa, củ, quả hoặc là đồ uống được pha chế từ cồn thực phẩm.

Câu 2. Bia là gì?

Trả lời: Bia là đồ uống có cồn thực phẩm, được sản xuất từ quá trình lên men từ hỗn hợp của các loại nguyên liệu chủ yếu gồm mạch nha (malt), đại mạch, nấm men bia, hoa bia (hoa houblon), nước (*Khoản 2 Điều 2*).

Câu 3. Khái niệm về cồn thực phẩm?

Trả lời: Cồn thực phẩm là hợp chất hữu cơ có công thức phân tử là C_2H_5OH và có tên khoa học là ethanol đã được loại bỏ tạp chất, đạt yêu cầu dùng trong thực phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, có khả năng gây nghiện và gây ngộ độc cấp tính (*Khoản 3 Điều 2*).

Câu 4. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia định nghĩa như thế nào về độ cồn?

Trả lời: Khoản 4 Điều 2 định nghĩa về độ cồn như sau: Độ cồn là số đo chỉ hàm lượng cồn thực phẩm có trong rượu, bia tính theo phần trăm thể tích. Độ cồn được tính bằng số mililit ethanol nguyên chất trong 100 ml dung dịch ở 20°C.

Câu 5. Hiểu như thế nào về tác hại của rượu, bia?

Trả lời: Tác hại của rượu, bia là ảnh hưởng, tác động có hại của rượu, bia đối với sức khỏe con người, gia đình, cộng đồng, an toàn giao thông, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế và các vấn đề xã hội khác (*Khoản 5 Điều 2*).

Câu 6. Nghiện rượu, bia là tình trạng như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 thì nghiện rượu, bia là tình trạng lệ thuộc vào rượu, bia với biểu hiện đặc trưng như thường xuyên thèm uống, lượng uống có thể tăng theo thời gian, không thể tự kiểm soát lượng uống hay ngừng uống.

Câu 7. Sản xuất rượu thủ công là gì?

Trả lời: Sản xuất rượu thủ công là hoạt động sản xuất rượu bằng dụng cụ truyền thống, không sử dụng máy móc, thiết bị công nghiệp (*Khoản 7 Điều 2*).

Câu 8. Hãy nêu khái niệm về sản xuất rượu công nghiệp?

Trả lời: Sản xuất rượu công nghiệp là hoạt động sản xuất rượu bằng máy móc, thiết bị công nghiệp (*Khoản 8 Điều 2*).

Câu 9. Nhà nước có chính sách gì trong phòng, chống tác hại của rượu, bia?

Trả lời: Điều 3 quy định về chính sách của Nhà nước trong phòng, chống tác hại của rượu, bia như sau:

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Ưu tiên hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông; giảm tính sẵn có, dễ tiếp cận của rượu, bia; giảm tác hại của rượu, bia; tăng cường quản lý sản xuất rượu thủ công; thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia đối với trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai.
- Bảo đảm nguồn lực cho công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia; chú trọng các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia của y tế cơ sở và ở cộng đồng; huy động xã hội hóa các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới nhằm giảm tác hại của rượu, bia.
- Khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Câu 10. Trong phòng, chống tác hại của rượu, bia, cá nhân, tổ chức có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia được điều chỉnh tại Điều 4 như sau:

- Được sống trong môi trường không chịu ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia.
- Được cung cấp thông tin phù hợp, chính xác, khách quan, khoa học, đầy đủ về rượu, bia, nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và tác hại của rượu, bia.
- Phản ánh, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; tố cáo việc cơ quan, người có thẩm quyền không xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Câu 11. Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia?

Trả lời: Điều 5 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm:

- Xúi giục, kích động, lôi kéo, ép buộc người khác uống rượu, bia.
- Người chưa đủ 18 tuổi uống rượu, bia.
- Bán, cung cấp, khuyến mại rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi.
- Sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc sản xuất, mua bán rượu, bia.
- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, tổ chức, sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ, người làm việc trong lực lượng vũ

trang nhân dân, học sinh, sinh viên uống rượu, bia ngay trước, trong giờ làm việc, học tập và nghỉ giữa giờ làm việc, học tập.

- Điều khiển phương tiện giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.
- Quảng cáo rượu có độ cồn từ 15 độ trở lên.
- Cung cấp thông tin không chính xác, sai sự thật về ảnh hưởng của rượu, bia đối với sức khỏe.
- Khuyến mại trong hoạt động kinh doanh rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên; sử dụng rượu, bia có độ cồn từ 15 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.
- Sử dụng nguyên liệu, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến không được phép dùng trong thực phẩm; nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm không bảo đảm chất lượng và không rõ nguồn gốc, xuất xứ để sản xuất, pha chế rượu, bia.
- Kinh doanh rượu không có giấy phép hoặc không đăng ký; bán rượu, bia bằng máy bán hàng tự động.
- Kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển rượu, bia giả, nhập lậu, không bảo đảm chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, nhập lậu rượu, bia.
- Các hành vi bị nghiêm cấm khác liên quan đến rượu, bia do luật định.

Câu 12. Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia nhằm mục đích gì?

Trả lời: Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia nhằm nâng cao nhận thức, định hướng hành vi, thay đổi thói quen có hại để phòng, chống tác hại của rượu, bia đối với sức khỏe con người, gia đình, cộng đồng, an toàn giao thông, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế và các vấn đề xã hội khác (*Khoản 1 Điều 6*).

Câu 13. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia phải bảo đảm các yêu cầu nào?

Trả lời: Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Chính xác, khách quan và khoa học;
- Thường xuyên; phù hợp, dễ tiếp cận và hiệu quả đối với từng đối tượng, trình độ, lứa tuổi, giới tính; phù hợp với truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc, tôn giáo và phong tục tập quán; chú trọng đối với học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai và cá nhân, tổ chức, hộ gia đình sản xuất rượu thủ công (*Khoản 2 Điều 6*).

Câu 14. Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm những nội dung sau:

- Chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia; các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống tác hại của rượu, bia; các chế tài xử phạt và vận động cá nhân, tổ chức tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Quyền, nghĩa vụ của cá nhân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cộng đồng trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Tác hại của rượu, bia; tác hại của rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; các mức độ nguy cơ khi uống rượu, bia; các biện pháp giảm tác hại của rượu, bia.

- Bệnh, tình trạng sức khỏe, đối tượng không nên uống rượu, bia; độ tuổi không được uống rượu, bia.

- Kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết và ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia.

- Vận động hạn chế uống rượu, bia và không điều khiển phương tiện giao thông, vận hành máy móc sau khi uống rượu, bia.

- Hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công làm thủ tục cấp giấy phép sản xuất, đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã việc bán rượu cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại, kê khai việc sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh (*Điều 7*).

Câu 15. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia được thực hiện thông qua những hình thức nào?

Trả lời: Điều 8 quy định về hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về phòng, chống tác hại của rượu, bia như sau:

- Thực hiện trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp, phổ biến tài liệu.

- Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, mạng Internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động.

- Thi tuyên truyền, tìm hiểu.

- Chiến dịch truyền thông.

- Lồng ghép trong việc giảng dạy, học tập tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao; trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, cộng đồng và các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.

Câu 16. Những địa điểm nào không uống rượu, bia?

Trả lời: Địa điểm không uống rượu, bia bao gồm: (1) Cơ sở y tế; (2) Cơ sở giáo dục trong thời gian giảng dạy, học tập, làm việc; (3) Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi; (4) Cơ sở cai nghiện, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ phạm nhân và cơ sở giam giữ khác; (5) Cơ sở bảo trợ xã hội; (6) Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian làm việc, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia; (7) Các địa điểm công cộng theo quy định của Chính phủ (*Điều 10*).

Câu 17. Quản lý việc khuyến mại rượu, bia có độ cồn dưới 15 độ được quy định như thế nào?

Trả lời: Tổ chức, cá nhân thực hiện khuyến mại rượu, bia có độ cồn dưới 15 độ phải tuân thủ các quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia và quy định khác của pháp luật về khuyến mại (*Điều 11*).

Câu 18. Việc quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ không thể hiện các nội dung nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 12 quy định việc quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ không thể hiện các nội dung sau đây:

- Có thông tin, hình ảnh nhằm khuyến khích uống rượu, bia; thông tin rượu, bia có tác dụng tạo sự trưởng thành, thành đạt, thân thiện, hấp dẫn về giới tính; hướng đến trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;

- Sử dụng vật dụng, hình ảnh, biểu tượng, âm nhạc, nhân vật trong phim, nhãn hiệu sản phẩm dành cho trẻ em, học sinh, sinh viên; sử dụng người chưa đủ 18 tuổi hoặc hình ảnh của người chưa đủ 18 tuổi trong quảng cáo rượu, bia.

Câu 19. Trong những trường hợp nào không thực hiện quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ trên các phương tiện quảng cáo?

Trả lời: Không thực hiện quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ trên các phương tiện quảng cáo trong trường hợp sau đây:

- Sự kiện, phương tiện quảng cáo, sản phẩm dành cho người chưa đủ 18 tuổi, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;

- Phương tiện giao thông;

- Báo nói, báo hình ngay trước, trong và ngay sau chương trình dành cho trẻ em; trong thời gian từ 18 giờ đến 21 giờ hằng ngày, trừ trường hợp quảng cáo có sẵn trong các chương trình thể thao mua bản quyền tiếp sóng trực tiếp từ nước ngoài và trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

- Phương tiện quảng cáo ngoài trời vi phạm quy định về kích thước, khoảng cách đặt phương tiện quảng cáo tính từ khuôn viên của cơ sở giáo dục, cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi (*Khoản 3 Điều 12*).

Câu 20. Việc quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên được quản lý như thế nào?

Trả lời: Điều 13 quy định quản lý việc quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên như sau: Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo rượu có độ cồn từ 5,5 độ đến dưới 15 độ và bia có độ cồn từ 5,5 độ trở lên phải tuân thủ quy định về quản lý việc quảng cáo rượu, bia có độ cồn dưới 5,5 độ và không quảng cáo trong trường hợp sau đây: (1) Trong các chương trình, hoạt động văn hóa, sân khấu, điện ảnh, thể thao; (2) Trên các phương tiện quảng cáo ngoài trời, trừ biển hiệu của cơ sở kinh doanh rượu, bia.

Câu 21. Việc tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia được quản lý như thế nào?

Trả lời: Quản lý việc tài trợ của tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia được quy định tại Điều 14 như sau: Tổ chức, cá nhân kinh doanh rượu, bia thực hiện tài trợ phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến việc tài trợ và không được tài trợ bằng sản phẩm rượu, bia.

Câu 22. Điều kiện cấp phép sản xuất rượu công nghiệp có độ cồn từ 5,5 độ trở lên được Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 5 quy định điều kiện cấp phép sản xuất rượu công nghiệp có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bao gồm: (1) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; (2) Có dây chuyền máy móc, thiết bị công nghiệp, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất; (3) Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; (4) Có nhân viên kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

Câu 23. Cấp phép sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên nhằm mục đích kinh doanh bao gồm những điều kiện nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 15 quy định điều kiện cấp phép sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên nhằm mục đích kinh doanh bao gồm: (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật; (2) Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Câu 24. Hãy cho biết điều kiện đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại?

Trả lời: Điều kiện đối với hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bán cho cơ sở có giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại bao gồm: (1) Có hợp đồng mua bán với cơ sở có giấy phép sản xuất rượu và có đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở sản xuất; (2) Bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật (*Khoản 3 Điều 15*).

Câu 25. Đề nghị cho biết điều kiện cấp phép mua bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên?

Trả lời: Khoản 4 Điều 15 quy định về điều kiện cấp phép mua bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên bao gồm: (1) Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; (2) Đáp ứng điều kiện theo từng loại hình mua bán rượu.

Câu 26. Việc bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử bao gồm điều kiện gì?

Trả lời: Điều kiện bán rượu, bia theo hình thức thương mại điện tử được quy định tại Điều 16 như sau:

- Đáp ứng điều kiện cấp phép mua bán rượu có độ cồn từ 5,5 độ trở lên; quy định việc quản lý kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ; bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rượu, bia.

- Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

- Thực hiện biện pháp theo quy định của Chính phủ để ngăn ngừa người chưa đủ 18 tuổi tiếp cận, truy cập, tìm kiếm thông tin và mua rượu, bia.

- Áp dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Câu 27. Đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh, việc quản lý bao gồm biện pháp nào?

Trả lời: Đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh, việc quản lý bao gồm biện pháp sau:

- Hộ gia đình, cá nhân sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh phải có bản kê khai gửi Ủy ban nhân dân cấp xã về lượng rượu được sản xuất, phạm vi sử dụng, cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm và không bán rượu ra thị trường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định. Việc kê khai không phải nộp phí, lệ phí.

- Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; báo cáo sản lượng và tình hình bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh trên địa bàn (Điều 17).

Câu 28. Việc bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rượu, bia được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 18 quy định về bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm đối với rượu, bia như sau: Rượu, bia được kinh doanh, lưu hành tại Việt Nam phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

Câu 29. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định địa điểm nào không bán rượu, bia?

Trả lời: Địa điểm không bán rượu, bia bao gồm: (1) Cơ sở y tế; (2) Cơ sở giáo dục; (3) Cơ sở, khu vực chăm sóc, nuôi dưỡng, vui chơi, giải trí dành cho người chưa đủ 18 tuổi; (4) Cơ sở cai nghiện, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở giam giữ phạm nhân và cơ sở giam giữ khác; (5) Cơ sở bảo trợ xã hội; (6) Nơi làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ địa điểm được phép kinh doanh rượu, bia (Điều 19).

Câu 30. Rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ được phòng ngừa và xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 20 quy định về phòng ngừa và xử lý rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ như sau:

- Rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ đều bị tịch thu, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tham gia với cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống rượu, bia giả, không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm và rượu, bia nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

- Bộ Công Thương, Bộ Y tế, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn việc bổ sung chất chỉ thị màu vào các sản phẩm còn không dùng trong thực phẩm để phân biệt với cồn thực phẩm và phòng ngừa pha chế rượu từ sản phẩm cồn không được phép dùng trong thực phẩm.

Câu 31. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định như thế nào về phòng ngừa tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu, bia?

Trả lời: Điều 21 quy định về phòng ngừa tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu, bia như sau:

- Người điều khiển phương tiện giao thông không uống rượu, bia trước và trong khi tham gia giao thông.
- Người đứng đầu cơ sở kinh doanh vận tải, chủ phương tiện giao thông vận tải có trách nhiệm chủ động thực hiện biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn người điều khiển phương tiện vận tải uống rượu, bia ngay trước và trong khi tham gia giao thông.
- Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra nồng độ cồn trong máu, hơi thở của người điều khiển phương tiện giao thông đang tham gia giao thông hoặc gây ra tai nạn giao thông.
- Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng nội dung và tổ chức việc đào tạo về phòng, chống tác hại của rượu, bia trong chương trình đào tạo cấp bằng, chứng chỉ, giấy phép điều khiển phương tiện giao thông thuộc phạm vi quản lý.

Câu 32. Phòng ngừa, can thiệp và giảm tác hại của việc uống rượu, bia đối với sức khỏe bao gồm các biện pháp nào?

Trả lời: Các biện pháp phòng ngừa, can thiệp và giảm tác hại của việc uống rượu, bia đối với sức khỏe bao gồm:

- Tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia cho người đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế;
- Sàng lọc, phát hiện sớm yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe của người uống rượu, bia; người mắc bệnh, rối loạn chức năng do uống rượu, bia; người nghiện rượu, bia;
- Can thiệp giảm tác hại cho người có yếu tố nguy cơ đối với sức khỏe, phụ nữ mang thai có hội chứng hoặc nguy cơ ngộ độc rượu ở thai nhi; phòng, chống nghiện và tái nghiện rượu, bia;
- Chẩn đoán, điều trị, phục hồi chức năng cho người mắc bệnh, rối loạn chức năng có liên quan đến uống rượu, bia (*Khoản 1 Điều 22*).

Câu 33. Tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm các nội dung nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 23 quy định tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm các nội dung sau đây:

- Thông tin, kiến thức, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia;
- Biện pháp giảm tác hại của rượu, bia; kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết và ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia.

Câu 34. Việc tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia tập trung vào các đối tượng nào?

Trả lời: Việc tư vấn về phòng, chống tác hại của rượu, bia tập trung vào các đối tượng sau:

- Người thường xuyên uống rượu, bia;
- Người nghiện rượu, bia;
- Thành viên gia đình có người thường xuyên uống rượu, bia, người nghiện rượu, bia;
- Trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ mang thai;
- Người bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia (*Khoản 2 Điều 23*).

Câu 35. Đề nghị cho biết biện pháp phòng ngừa tác hại của rượu, bia tại cộng đồng?

Trả lời: Biện pháp phòng ngừa tác hại của rượu, bia tại cộng đồng bao gồm:

- Tuyên truyền, vận động các gia đình, thành viên thuộc tổ chức, cộng đồng tham gia tuyên truyền và thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Lồng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia vào các phong trào, hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, xây dựng đời sống văn hóa và hoạt động khác tại cộng đồng.
- Vận động, khuyến khích quy định trong hương ước, quy ước việc hạn chế hoặc không uống rượu, bia tại đám cưới, đám tang, lễ hội trên địa bàn dân cư.
- Vận động cá nhân, tổ chức không sử dụng sản phẩm rượu, bia không rõ nguồn gốc, xuất xứ, chưa được kiểm nghiệm an toàn thực phẩm.
- Phát hiện, phản ánh người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia để cảnh báo, phòng ngừa, xử lý hành vi gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội (*Điều 24*).

Câu 36. Đề phòng ngừa, giảm tác hại của rượu, bia, trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác được chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ bằng các biện pháp nào?

Trả lời: Điều 25 quy định các biện pháp chăm sóc, hỗ trợ, bảo vệ trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để phòng ngừa, giảm tác hại của rượu, bia bao gồm:

- Tư vấn cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, phụ nữ mang thai, phụ nữ đang cho con bú về tác hại của rượu, bia đối với thai nhi, trẻ em; cho người bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia khi sử dụng dịch vụ tại cơ sở y tế, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực gia đình;
- Can thiệp, hỗ trợ, áp dụng biện pháp can thiệp xúc, bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình đối với trẻ em, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác để không bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;
- Các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật.

Câu 37. Hãy cho biết kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia?

Trả lời: Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia được quy định như sau:

- Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm ngân sách nhà nước và kinh phí hợp pháp khác.

- Kinh phí cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia được phân bổ, quản lý, sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và theo quy định của pháp luật.

- Chính phủ quy định nội dung chi, mức chi cho hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia được ngân sách nhà nước bảo đảm (*Điều 26*).

Câu 38. Người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ như thế nào?

Trả lời: Điều 27 quy định về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia, đó là:

- Người làm công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với trách nhiệm được giao.

- Nhân viên y tế cơ sở, cộng tác viên thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia được ưu tiên tham gia các hoạt động bồi dưỡng nâng cao năng lực, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Câu 39. Trong phòng, chống tác hại của rượu, bia, việc xử lý vi phạm pháp luật được điều chỉnh như thế nào?

Trả lời: Xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia được quy định tại Điều 28 như sau:

- Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, người có thẩm quyền được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện, xử lý kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Câu 40. Quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia bao gồm những nội dung sau:

- Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Đào tạo, bồi dưỡng về công tác phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thống kê, sơ kết, tổng kết, định kỳ báo cáo việc thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về phòng, chống tác hại của rượu, bia (Điều 29).

Câu 41. Quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia thuộc trách nhiệm của ai?

Trả lời: Điều 30 quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Bộ Y tế là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia.
- Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống tác hại của rượu, bia tại địa phương.

Câu 42. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận được Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định như thế nào?

Trả lời: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm giáo dục, tuyên truyền, vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; đưa nội dung phòng, chống tác hại của rượu, bia vào nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 31).

Câu 43. Đề nghị cho biết Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm gì?

Trả lời: Khoản 2 Điều 31 quy định về trách nhiệm của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh như sau:

- Thực hiện trách nhiệm chung của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội;
- Tuyên truyền, giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên không uống rượu, bia;
- Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ và hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên, thanh niên bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;
- Lồng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia trong công tác đoàn, đội.

Câu 44. Hãy cho biết trách nhiệm của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam?

Trả lời: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để bảo vệ và hỗ trợ phụ nữ, trẻ em bị ảnh hưởng bởi tác hại của rượu, bia;

- Lòng ghép hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia trong công tác hội
(Khoản 3 Điều 31).

Câu 45. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội có trách nhiệm như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 31 quy định tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia giáo dục, tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; tham gia ý kiến xây dựng pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia; cung cấp thông tin về phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định của pháp luật.

Câu 46. Cơ sở kinh doanh rượu, bia có trách nhiệm gì?

Trả lời: Cơ sở kinh doanh rượu, bia có trách nhiệm sau:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh rượu, bia; về quảng cáo, khuyến mại, tài trợ, an toàn thực phẩm, chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ghi nhãn hàng hóa đối với rượu, bia. Thông tin về sản phẩm rượu, bia phải bảo đảm chính xác, khoa học.

- Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về hoạt động kinh doanh của cơ sở theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- Không sử dụng lao động là người chưa đủ 18 tuổi trực tiếp tham gia vào việc kinh doanh, quảng cáo rượu, bia.

- Thu hồi và xử lý rượu, bia không bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm do cơ sở mình sản xuất, mua bán theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Cơ sở bán rượu, bia phải niêm yết thông báo không bán rượu, bia cho người chưa đủ 18 tuổi. Trường hợp nghi ngờ về độ tuổi của người mua rượu, bia thì người bán có quyền yêu cầu người mua xuất trình giấy tờ chứng minh.

- Cơ sở bán rượu, bia tiêu dùng tại chỗ nhắc nhở và có hình thức thông tin phù hợp đối với khách hàng về việc không điều khiển phương tiện giao thông, hỗ trợ khách hàng thuê, sử dụng phương tiện giao thông công cộng sau khi uống rượu, bia.

- Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 100 m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (Điều 32).

Câu 47. Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia điều chỉnh về trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia ra sao?

Trả lời: Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tác hại của rượu, bia được Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia quy định tại Điều 33 như sau:

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia; tổ chức thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia trong thời gian làm việc, tại nơi làm việc của cơ quan, tổ chức.

- Người đứng đầu tổ dân phố, khu phố, khối phố, thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, tổ chức tại cơ sở, cộng đồng tham gia các hoạt động phòng, chống tác hại của rượu, bia theo quy định.

- Người đứng đầu, người quản lý, điều hành địa điểm không uống rượu, bia và địa điểm không bán rượu, bia có trách nhiệm sau đây:

+ Nhắc nhở, yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm quy định về địa điểm không uống rượu, bia và địa điểm không bán rượu, bia; từ chối cung cấp dịch vụ nếu người vi phạm tiếp tục vi phạm sau khi đã được nhắc nhở, yêu cầu;

+ Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc mọi người thực hiện đúng quy định về không được uống, không được bán rượu, bia tại địa điểm thuộc, quyền quản lý, điều hành.

Câu 48. Gia đình có trách nhiệm như thế nào trong phòng, chống tác hại của rượu, bia?

Trả lời: Điều 34 quy định về trách nhiệm của gia đình trong phòng, chống tác hại của rượu, bia, đó là:

- Giáo dục, giám sát, nhắc nhở thành viên chưa đủ 18 tuổi không uống rượu, bia, các thành viên khác trong gia đình hạn chế uống rượu, bia; động viên, giúp đỡ người nghiện rượu, bia trong gia đình cai nghiện rượu, bia.

- Hướng dẫn các thành viên trong gia đình kỹ năng từ chối uống rượu, bia; kỹ năng nhận biết, ứng xử, xử trí khi gặp người say rượu, bia, người nghiện rượu, bia và thực hiện các biện pháp phòng, chống tác hại của rượu, bia.

- Tham gia với các cơ quan, tổ chức và cộng đồng thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia./.

Chuyên đề 3:
MỘT SỐ MỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt được Chính phủ thông qua ngày 30/12/2019, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020; Nghị định này thay thế Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt (*viết tắt là Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*); Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng được Chính phủ thông qua ngày 28/12/2021, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 (*viết tắt là Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 1. Khi tham gia giao thông, các loại phương tiện như máy kéo, các loại xe tương tự xe ô tô, các loại xe tương tự xe mô tô, xe máy điện, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe máy điện được hiểu như thế nào. Xin hãy làm rõ những loại phương tiện này để phân biệt trên thực tế?

Trả lời: Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định như sau:

1. Máy kéo là loại xe gồm phần đầu máy tự di chuyển, được lái bằng cang hoặc vô lăng và rơ moóc được kéo theo (có thể tháo rời với phần đầu kéo);
2. Các loại xe tương tự xe ô tô là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục, bốn bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng (nếu có) lắp trên cùng một xát xi (kể cả loại xe 4 bánh chạy bằng năng lượng điện);
3. Các loại xe tương tự xe mô tô là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh, có dung tích làm việc của động cơ từ 50 cm³ trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h, có khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;
4. Xe máy điện là xe gắn máy được dẫn động bằng động cơ điện có công suất lớn nhất không lớn hơn 4 kW, có vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h;
5. Các loại xe tương tự xe gắn máy là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai bánh hoặc ba bánh và vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 50 km/h, trừ các xe quy định tại điểm e khoản này;
6. Xe đạp máy là xe thô sơ hai bánh có lắp động cơ, vận tốc thiết kế lớn nhất không lớn hơn 25 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được (kể cả xe đạp điện).

Câu 2. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Không chấp hành*

hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ một số hành vi bị xử phạt theo quy định khác".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 3. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: Người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: Người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ*".

Câu 4. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ*".

Câu 5. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 6. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà có hành vi bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm i khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 7. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước, trừ các hành vi: chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc"*.

Câu 8. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà chạy tốc độ thấp hơn các xe khác đi cùng chiều mà không đi về bên phải phần đường xe chạy sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe chạy tốc độ thấp hơn các xe khác đi cùng chiều mà không đi về bên phải phần đường xe chạy, trừ trường hợp các xe khác đi cùng chiều chạy quá tốc độ quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 9. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà chở người trên buồng lái quá số lượng quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở người trên buồng lái quá số lượng quy định"*.

Câu 10. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 11. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà có hành vi dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường

xe chạy; đỗ xe trên dốc không chèn bánh; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe ngược với chiều lưu thông của làn đường; dừng xe, đỗ xe trên dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; đỗ xe trên dốc không chèn bánh; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 12. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà có hành vi dừng xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 m; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe” sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Dừng xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 m; dừng xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt; dừng xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; rời vị trí lái, tắt máy khi dừng xe; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; dừng xe, đỗ xe trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe"*.

Câu 13. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà có hành vi lái xe quay đầu trái quy định; quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm, gầm cầu vượt, trừ trường hợp tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i, điểm k khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Quay đầu xe trái quy định trong khu dân cư; quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm, gầm cầu vượt, trừ trường hợp tổ chức giao thông tại những khu vực này có bố trí nơi quay đầu xe"*.

Câu 14. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà có hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Vi phạm chạy quá tốc độ quy định, người điều khiển xe sẽ bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 3, điểm i khoản 5, điểm a khoản 6, điểm c khoản 7 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP; điểm c, điểm d khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 đến 03 tháng (*điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 15. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà có hành vi bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong khu dân cư sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 16. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức) sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức)"*.

Câu 17. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà có hành vi dừng xe, đỗ xe tại vị trí: nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 m tính từ mép đường giao nhau; điểm dừng đón, trả khách của xe buýt; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 m hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào; nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; che khuất biển báo hiệu đường bộ; nơi mở dải phân cách giữa sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: nơi đường bộ giao nhau hoặc trong phạm vi 05 m tính từ mép đường giao nhau; điểm dừng đón, trả khách của xe buýt; trước cổng hoặc trong phạm vi 05 m hai bên cổng trụ sở cơ quan, tổ chức có bố trí đường cho xe ô tô ra vào; nơi phân đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; che khuất biển báo hiệu đường bộ; nơi mở dải phân cách giữa"*.

Câu 18. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà hành vi đỗ xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 m; đỗ xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ, để xe ở hè phố trái quy định của pháp luật; đỗ xe nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe” sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đỗ xe không sát theo lề đường, hè phố phía bên phải theo chiều đi hoặc bánh xe gần nhất cách lề đường, hè phố quá 0,25 m; đỗ xe trên đường xe điện, đường dành riêng cho xe buýt; đỗ xe trên miệng cống thoát nước, miệng hầm của đường điện thoại, điện cao thế, chỗ dành riêng cho xe chữa cháy lấy nước; đỗ, để xe ở hè phố trái quy định của pháp luật; đỗ xe nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”"*.

Câu 19. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không sử dụng hoặc sử dụng không đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không sử dụng hoặc sử dụng không đủ đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 20. Hành vi điều khiển xe ô tô kéo theo xe khác, vật khác (trừ trường hợp kéo theo một rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc một xe ô tô, xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được); điều khiển xe ô tô đẩy xe khác, vật khác; điều khiển xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo thêm rơ moóc hoặc xe khác, vật khác; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi: *"Điều khiển xe ô tô kéo theo xe khác, vật khác (trừ trường hợp kéo*

theo một rơ moóc, sơ mi rơ moóc hoặc một xe ô tô, xe máy chuyên dùng khác khi xe này không tự chạy được); điều khiển xe ô tô đẩy xe khác, vật khác; điều khiển xe kéo rơ moóc, sơ mi rơ moóc kéo thêm rơ moóc hoặc xe khác, vật khác; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm nêu trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm b, điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 21. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu “Cự ly tối thiểu giữa hai xe” sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm l khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu "Cự ly tối thiểu giữa hai xe"."*

Câu 22. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm m, điểm n khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính; nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau".*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 23. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà lùi xe ở đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, khu vực cấm dừng; lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm o khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Lùi xe ở đường một chiều, đường có biển "Cấm đi ngược chiều", khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất; lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước".*

Câu 24. Người điều khiển xe ô tô không thắt dây an toàn khi điều khiển xe chạy trên đường; chở người trên xe ô tô không thắt dây an toàn (tại vị trí có trang bị dây an toàn) khi xe đang chạy sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm p, q khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không thắt dây an toàn khi điều khiển xe chạy trên đường; chở người trên xe ô tô không thắt dây an toàn (tại vị trí có trang bị dây an toàn) khi xe đang chạy"*.

Câu 25. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm s khoản 3 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm nêu trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 26. Người điều khiển xe ô tô có hành vi dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe chạy trên đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Dùng tay sử dụng điện thoại di động khi đang điều khiển xe chạy trên đường"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 27. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 28. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không dừng xe, đỗ xe tại vị trí: Bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Dừng xe, đỗ xe tại vị trí: Bên trái đường một chiều hoặc bên trái (theo hướng lưu thông) của đường đôi; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 29. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe trái quy định gây ùn tắc giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe trái quy định gây ùn tắc giao thông"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 30. Theo quy định, xe ô tô không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu thiết bị phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt sử dụng trái quy định; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm a, b, c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 31. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 4 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm b, c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 32. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông; không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, b khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm đ Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau: *"Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông; không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 33. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều” sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm đ Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”"*.

Câu 34. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà vượt xe trong những trường hợp không được vượt; không có báo hiệu trước khi vượt; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép, trừ trường hợp tại đoạn đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường mà xe chạy trên làn đường bên phải chạy nhanh hơn xe đang chạy trên làn đường bên trái sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm đ khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt (đối với loại phương tiện đang điều khiển); không có báo hiệu trước khi vượt; vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép, trừ trường hợp tại đoạn đường có nhiều làn đường cho xe đi cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường mà xe chạy trên làn đường bên phải chạy nhanh hơn xe đang chạy trên làn đường bên trái"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 1 tháng đến 3 tháng (điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 35. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định; điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; điều khiển xe đi trên hè phố sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều); điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; điều khiển xe đi trên hè phố, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua hè phố để vào nhà"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 1 tháng đến 3 tháng (*điểm b khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 36. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà tránh xe đi ngược chiều không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 5 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm d Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong những hành vi vi phạm: *"Tránh xe đi ngược chiều không đúng quy định; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 37. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 6 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm c Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 38. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà vi phạm về nồng độ cồn trong máu, hơi thở sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Tùy theo mức độ của nồng độ cồn trong máu, hơi thở, hành vi này bị xử phạt theo các quy định tại điểm c khoản 6, điểm c khoản 8, điểm a khoản 10 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP với các mức phạt tương ứng như sau:

1. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng (*điểm e khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

2. Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng (*điểm g khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm h khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 39. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, tránh xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều” gây tai nạn giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 7 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, tránh xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều” gây tai nạn giao thông"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 40. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà lạng lách, đánh võng; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ; dùng chân điều khiển vô lăng xe khi xe đang chạy trên đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 7 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Lạng lách, đánh võng; chạy quá tốc độ đuổi nhau trên đường bộ; dùng chân điều khiển vô lăng xe khi xe đang chạy trên đường"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 41. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 8 Điều 5 Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 05 tháng đến 07 tháng (*điểm đ khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 42. Người điều khiển xe ô tô đi trên đường mà lạng lách, đánh võng trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc gây tai nạn giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 9 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 18.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Lạng lách, đánh võng trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc gây tai nạn giao thông"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng (*điểm d khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 43. Người điều khiển xe ô tô khi tham gia giao thông mà không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 10 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm h khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 44. Hành vi điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy của người thi hành công vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c, d khoản 10 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy của người thi hành công vụ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm h khoản 11 Điều 5 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 45. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 46. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không có báo hiệu xin vượt trước khi vượt"*.

Câu 47. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu "Cự ly tối thiểu giữa hai xe" sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không giữ khoảng cách an toàn để xảy ra va chạm với xe chạy liền trước hoặc không giữ khoảng cách theo quy định của biển báo hiệu "Cự ly tối thiểu giữa hai xe" "*.

Câu 48. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: Người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ sẽ bị xử phạt như thế nào theo quy định?

Trả lời: Điểm d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chuyển hướng không nhường quyền đi trước cho: Người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ; xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho xe thô sơ"*.

Câu 49. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm:

"Chuyển hướng không nhường đường cho: Các xe đi ngược chiều; người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường tại nơi không có vạch kẻ đường cho người đi bộ".

Câu 50. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà chở người ngồi trên xe sử dụng ô (dù) sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở người ngồi trên xe sử dụng ô (dù)".*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 51. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không tuân thủ các quy định về nhường đường tại nơi đường giao nhau sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không tuân thủ các quy định về nhường đường tại nơi đường giao nhau".*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 52. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước".*

Câu 53. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà chạy dàn hàng ngang từ 03 xe trở lên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm k khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe chạy dàn hàng ngang từ 03 xe trở lên".*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 54. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không sử dụng đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm l khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm:

"Không sử dụng đèn chiếu sáng trong thời gian từ 19 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 55. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà tránh xe không đúng quy định; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm m khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Tránh xe không đúng quy định; sử dụng đèn chiếu xa khi tránh xe đi ngược chiều; không nhường đường cho xe đi ngược chiều theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 56. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà bấm còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm n khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Bấm còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 57. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà quay đầu xe tại nơi không được quay đầu xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm p khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Quay đầu xe tại nơi không được quay đầu xe"*.

Câu 58. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi đi trên đường mà dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm q khoản 1 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chạy dưới tốc độ tối thiểu trên những đoạn đường bộ có quy định tốc độ tối thiểu cho phép"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 59. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông thực hiện hành vi dừng, đỗ xe không đúng nơi quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Hành vi dừng, đỗ xe không đúng quy định bị xử phạt theo quy định tại điểm a, đ, h khoản 2; điểm d khoản 3; điểm b khoản 4; điểm b khoản 7; điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP và điểm k khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe:
 - Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường (*điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*);
 - Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông; đỗ xe ở lòng đường đô thị, hè phố trái quy định của pháp luật (*điểm đ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*);
 - Dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện, điểm dừng đón trả khách của xe buýt, nơi đường bộ giao nhau, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường; dừng xe nơi có biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; đỗ xe tại nơi có biển “Cấm đỗ xe” hoặc biển “Cấm dừng xe và đỗ xe”; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; dừng xe, đỗ xe trong phạm vi an toàn của đường sắt (*điểm h khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*);
2. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe dừng xe, đỗ xe trên cầu (*điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).
3. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định (*điểm b khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).
4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe dừng xe, đỗ xe không đúng quy định gây tai nạn giao thông (*điểm b khoản 7 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 60. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: “*Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính*”.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 61. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông chạy quá tốc độ quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Vi phạm chạy quá tốc độ quy định, người điều khiển xe sẽ bị xử phạt theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 4, điểm a khoản 7 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k, g Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h;
2. Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;
3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 62. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông chạy tốc độ thấp mà không đi bên phải phần đường xe chạy gây cản trở giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "*Điều khiển xe chạy tốc độ thấp mà không đi bên phải phần đường xe chạy gây cản trở giao thông*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 63. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "*Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 64. Theo quy định, xe mô tô, xe gắn máy không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu thiết bị phát tín hiệu ưu tiên lắp đặt, sử dụng trái quy định. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm a, c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 65. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà chở theo 02 người trên xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm l khoản 2 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở theo 02 người trên xe, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 14 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 66. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Chuyển hướng không giảm tốc độ hoặc không có tín hiệu báo hướng rẽ (trừ trường hợp điều khiển xe đi theo hướng cong của đoạn đường bộ ở nơi đường không giao nhau cùng mức); điều khiển xe rẽ trái tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ trái đối với loại phương tiện đang điều khiển; điều khiển xe rẽ phải tại nơi có biển báo hiệu có nội dung cấm rẽ phải đối với loại phương tiện đang điều khiển"*.

Câu 67. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường chở theo 03 người trên xe trở lên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở theo 03 người trên xe trở lên"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm trên mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 68. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà bấm còi, rú ga (net pô) liên tục trong đô thị, khu đông dân cư sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Bấm còi, rú ga (net pô) liên tục trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 69. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông thành đoàn gây cản trở giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe thành đoàn gây cản trở giao thông, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp phép"*.

Câu 70. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe có liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn giao thông mà không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, không tham gia cấp cứu người bị nạn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 71. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không đi bên phải theo chiều đi của mình; điều khiển xe đi trên hè phố sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường, làn đường quy định (làn cùng chiều hoặc làn ngược chiều); điều khiển xe đi qua dải phân cách cố định ở giữa hai phần đường xe chạy; điều khiển xe đi trên hè phố, trừ trường hợp điều khiển xe đi qua hè phố để vào nhà"*.

Câu 72. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà vượt bên phải trong trường hợp không được phép sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Vượt bên phải trong trường hợp không được phép"*.

Câu 73. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đi vào khu vực cấm, đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, trừ các hành vi đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều"; Điều khiển xe đi vào đường cao tốc, trừ xe phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 74. Người đang điều khiển xe mô tô, xe gắn máy hoặc chở người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm k khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bám, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác vật cồng kềnh; chở người đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 75. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong Giấy đăng ký xe đối với loại xe có quy định về trọng tải thiết kế sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm l khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở hàng vượt trọng tải thiết kế được ghi trong Giấy đăng ký xe đối với loại xe có quy định về trọng tải thiết kế"*.

Câu 76. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" hoặc đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" không cài quai đúng quy cách sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm n khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" hoặc đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" không cài quai đúng quy cách khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ"*.

Câu 77. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà chở người ngồi trên xe không đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" hoặc

đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm o khoản 3 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung bởi Điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *“Chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật.*

Câu 78. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà vượt xe trong những trường hợp không được vượt sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm g Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *“Vượt xe trong những trường hợp không được vượt, vượt xe tại đoạn đường có biển báo hiệu có nội dung cấm vượt đối với loại phương tiện đang điều khiển”.*

Câu 79. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông và không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e, g khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *“Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông; không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông”.*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 80. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà sử dụng ô (dù), điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 4 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe sử dụng ô (dù), điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm mà gây tai nạn giao thông thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (điểm b, c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 81. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông thực hiện những hành vi vi phạm về quy tắc giao thông đường bộ nào sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng?

Trả lời: Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm c khoản 4 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng khi người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

1. Đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”, trừ hành vi điều khiển xe đi vào đường cao tốc, trừ xe phục vụ việc quản lý, bảo trì đường cao tốc và các trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

2. Không nhường đường hoặc gây cản trở xe được quyền ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*điểm b khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 82. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: “*Sử dụng chân chống hoặc vật khác quệt xuống đường khi xe đang chạy*”.

Câu 83. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà vi phạm về nồng độ cồn trong máu, hơi thở sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Tùy theo mức độ của nồng độ cồn trong máu, hơi thở, hành vi này bị xử phạt theo các quy định tại điểm c khoản 6, điểm c khoản 7, điểm e khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP với các mức phạt tương ứng như sau:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililit máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở. Ngoài bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 10 tháng đến 12 tháng (*điểm d khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililit máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở. Ngoài bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 16 tháng đến 18 tháng (*điểm e khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililit

máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở. Ngoài bị phạt tiền, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm g khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 84. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 7 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông; đi vào đường cao tốc, dừng xe, đỗ xe, quay đầu xe, lùi xe, tránh xe, vượt xe, chuyển hướng, chuyển làn đường không đúng quy định gây tai nạn giao thông; không đi đúng phần đường, làn đường, không giữ khoảng cách an toàn giữa hai xe theo quy định gây tai nạn giao thông hoặc đi vào đường có biển báo hiệu có nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển, đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển "Cấm đi ngược chiều" gây tai nạn giao thông"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 85. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy; quay người về phía sau để điều khiển xe hoặc bịt mắt điều khiển xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng; tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành vi trên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng, tịch thu phương tiện (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 86. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ trong, ngoài đô thị sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng trên đường bộ trong, ngoài đô thị"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng; tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành

vì trên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng, tịch thu phương tiện (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 87. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng; tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành vi trên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng, tịch thu phương tiện (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 88. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 02 tháng đến 04 tháng; tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành vi trên thì bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng, tịch thu phương tiện (*điểm c khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 89. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy khi tham gia giao thông mà gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng (*điểm d khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 90. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm g khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 91. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy đi trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy; không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy của người thi hành công vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h, i khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe trên đường mà trong cơ thể có chất ma túy; Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về chất ma túy của người thi hành công vụ"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 22 tháng đến 24 tháng (*điểm g khoản 10 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 92. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định"*.

Câu 93. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 1, Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường"*.

Câu 94. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông vượt bên phải trong các trường hợp không được phép; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường"*.

Câu 95. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường làn hàng ngang từ 03 xe trở lên, xe thô sơ khác đi làn hàng ngang từ 02 xe trở lên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đi làn hàng ngang từ 03 xe trở lên, xe thô sơ khác đi làn hàng ngang từ 02 xe trở lên"*.

Câu 96. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà sử dụng ô (dù), điện thoại di động; chở người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù) sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "Sử dụng ô (dù), điện thoại di động; chở người ngồi trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù)".

Câu 97. Người điều khiển xe thô sơ đi ban đêm không có báo hiệu bằng đèn hoặc vật phản quang sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thô sơ có hành vi vi phạm: "Đi ban đêm không có báo hiệu bằng đèn hoặc vật phản quang".

Câu 98. Hành vi dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường, gây cản trở giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm m, khoản 1, Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường, gây cản trở giao thông.

Câu 99. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường vi phạm các quy định về dừng xe, đỗ xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi phạm các quy định về dừng xe, đỗ xe như sau:

1. Dừng xe đột ngột (điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP);
2. Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường (điểm đ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP);
3. Dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định (điểm e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP);
4. Đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông, đỗ xe trên đường xe điện, đỗ xe trên cầu gây cản trở giao thông (điểm k khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP);
5. Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt (điểm l khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 100. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường nhưng không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm n khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau".

Câu 101. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà chở quá số người quy định sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm o khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy, xe xích lô có hành vi vi phạm: "*Chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu*".

Câu 102. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà xếp hàng hóa vượt quá giới hạn quy định, không bảo đảm an toàn, gây trở ngại giao thông, che khuất tầm nhìn của người điều khiển sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm p khoản 1 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "*Xếp hàng hóa vượt quá giới hạn quy định, không bảo đảm an toàn, gây trở ngại giao thông, che khuất tầm nhìn của người điều khiển*".

Câu 103. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà vi phạm về nồng độ cồn trong máu, hơi thở sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Tùy theo mức độ của nồng độ cồn trong máu, hơi thở, hành vi này bị xử phạt theo các quy định tại điểm q khoản 1, điểm e khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP với các mức phạt tương ứng như sau:

1. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.
2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở.
3. Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở.

Câu 104. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà buông cả hai tay; chuyển hướng đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe đạp, xe đạp máy buông cả hai tay; chuyển hướng đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe đạp, xe đạp máy.

Câu 105. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b, đ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông"*.

Câu 106. Người đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật công kênh; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 2 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người đang điều khiển xe hoặc chở người ngồi trên xe bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật công kênh; điều khiển xe kéo theo xe khác, vật khác.

Câu 107. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên"*.

Câu 108. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà lạng lách, đánh võng; đuổi nhau trên đường sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Lạng lách, đánh võng; đuổi nhau trên đường"*.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành vi vi phạm còn bị tịch thu phương tiện (*Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 109. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà đi xe bằng một bánh sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm k Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đi xe bằng một bánh đối với xe đạp, xe đạp máy..."*.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần hành vi vi phạm còn bị tịch thu phương tiện (*Khoản 5 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 110. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà đi ngược chiều đường của đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều” sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 3 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đi vào khu vực cấm; đường có biển báo hiệu nội dung cấm đi vào đối với loại phương tiện đang điều khiển; đi ngược chiều đường của đường một chiều, đường có biển “Cấm đi ngược chiều”.*

Câu 111. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Gây tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn".*

Câu 112. Người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) khi tham gia giao thông mà không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ".*

Câu 113. Người điều khiển xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe đạp máy (kể cả xe đạp điện): *""Không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ"".*

Câu 114. Người điều khiển xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) đi trên đường mà chở người ngồi trên xe không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Chở người ngồi trên xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) không đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” hoặc đội “mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” không cài quai đúng quy cách, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, trẻ em dưới 06 tuổi, áp giải người có hành vi vi phạm pháp luật".*

Câu 115. Khi người đi bộ đi không đúng phần đường của mình sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ có hành vi vi phạm: *"Không đi đúng phần đường quy định; vượt qua dải phân cách; đi qua đường không đúng nơi quy định hoặc không bảo đảm an toàn"*.

Câu 116. Người đi bộ không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c, Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông"*.

Câu 117. Khi người đi bộ có hành vi: mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông; đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d, Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người đi bộ thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông; đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy"*.

Câu 118. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng"*.

Câu 119. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường"*.

Câu 120. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà không đủ dụng cụ đựng chất thải của súc vật hoặc không dọn sạch chất thải của súc vật thải ra đường, hè phố bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Không đủ dụng cụ đựng chất thải của súc vật hoặc không dọn sạch chất thải của súc vật thải ra đường, hè phố"*.

Câu 121. Khi tham gia giao thông, người điều khiển, dẫn dắt súc vật đi không đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi vào phần đường của xe cơ giới bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Điều khiển, dẫn dắt súc vật đi không đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi vào phần đường của xe cơ giới"*.

Câu 122. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà để súc vật đi trên đường bộ không bảo đảm an toàn cho người và phương tiện đang tham gia giao thông bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Để súc vật đi trên đường bộ không bảo đảm an toàn cho người và phương tiện đang tham gia giao thông"*.

Câu 123. Người điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà đi dàn hàng ngang từ 02 xe trở lên bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Đi dàn hàng ngang từ 02 xe trở lên"*.

Câu 124. Người điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển"*.

Câu 125. Người điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông không có báo hiệu theo quy định bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không có báo hiệu theo quy định"*.

Câu 126. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông"*.

Câu 127. Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều

khẩn giao thông hoặc người kiểm soát giao thông bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Không chấp hành hiệu lệnh, hướng dẫn của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông"*.

Câu 128. Người điều khiển xe súc vật kéo khi tham gia giao thông mà xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo thực hiện hành vi vi phạm: *"Xếp hàng hóa trên xe vượt quá giới hạn quy định"*.

Câu 129. Người được chở trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: *Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người được chở trên xe đạp, xe đạp máy sử dụng ô (dù).*

Câu 130. Khi cá nhân thực hiện hành vi tập trung đông người trái phép, nằm, ngồi trên đường bộ gây cản trở giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm: *"Tập trung đông người trái phép, nằm, ngồi trên đường bộ gây cản trở giao thông"*.

Câu 131. Khi cá nhân thực hiện hành vi đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường bộ; sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường bộ; sử dụng bàn trượt, pa-tanh, các thiết bị tương tự trên phần đường xe chạy"*.

Câu 132. Người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy sử dụng ô (dù) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy sử dụng ô (dù).

Câu 133. Người được chở trên xe đạp, xe đạp máy bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật công kênh sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người được chở trên xe đạp, xe đạp máy bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, mang vác vật công kênh.

Câu 134. Khi cá nhân, tổ chức có hành vi để vật che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 400.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Để vật che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông"*.

Ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải phá dỡ các vật che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông (*điểm a Khoản 12 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm s Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 135. Người được chở trên xe ô tô không thắt dây an toàn (tại vị trí có trang bị dây an toàn) khi xe đang chạy sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người được chở trên xe ô tô không thắt dây an toàn (tại vị trí có trang bị dây an toàn) khi xe đang chạy.

Câu 136. Người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) thực hiện hành vi bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác vật công kênh, đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; không đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" hoặc đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 6 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 7 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô, các loại xe tương tự xe gắn máy, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện) thực hiện vi phạm bấm, kéo, đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác vật công kênh, đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái; không đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" hoặc đội "mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy" không cài quai đúng quy cách khi tham gia giao thông trên đường bộ.

Câu 137. Khi cá nhân, tổ chức có hành vi không cứu giúp người bị tai nạn giao thông khi có yêu cầu; ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 7 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Không cứu giúp người bị tai nạn giao thông khi có yêu cầu; ném gạch, đất, đá, cát hoặc vật thể khác vào phương tiện đang tham gia giao thông trên đường bộ"*.

Câu 138. Khi cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý thay đổi, xóa dấu vết hiện trường vụ tai nạn giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 8 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Cố ý thay đổi, xóa dấu vết hiện trường vụ tai nạn giao thông"*.

Câu 139. Khi cá nhân, tổ chức có hành vi cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 9 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ"*.

Câu 140. Khi cá nhân thực hiện hành vi ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ; chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây nguy hiểm đến người và phương tiện tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 10 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm: *"Ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ; chằng dây hoặc các vật cản khác qua đường gây nguy hiểm đến người và phương tiện tham gia giao thông"*. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm trên nếu là người điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*Khoản 11 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Ngoài ra, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải thu dọn đinh, vật sắc nhọn, dây hoặc các vật cản khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b khoản 12 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 141. Hành vi xâm phạm sức khỏe, tài sản của người bị nạn hoặc người gây tai nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b, c Khoản 10 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Xâm phạm sức khỏe, tài sản của người bị nạn hoặc người gây tai nạn; lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông"*.

Ngoài ra, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm nếu là người điều khiển phương tiện còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*khoản 11 Điều 11 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 142. Hành vi bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường đô thị sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Bán hàng rong hoặc bán hàng hóa nhỏ lẻ khác trên lòng đường đô thị, trên vỉa hè các tuyến phố có quy định cấm bán hàng"*.

Câu 143. Hành vi phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ; đặt máy tuốt lúa trên đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản, thiết bị trên đường bộ (*điểm a Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 144. Hành vi sử dụng, khai thác tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ vào mục đích canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ và an toàn giao thông; trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm: *"Sử dụng, khai thác tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ vào mục đích canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ và an toàn giao thông; trồng cây trong phạm vi đất dành cho đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải di dời cây trồng không đúng quy định và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 145. Hành vi chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi: Bày, bán hàng hóa; để vật liệu xây dựng hay hành vi họp chợ, mua, bán hàng hóa trong phạm vi đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi: Bày, bán hàng hóa, để vật liệu xây dựng. Họp chợ, mua, bán hàng hóa trong phạm vi đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn vật tư, vật liệu, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm c Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 146. Hành vi xả nước ra đường bộ không đúng nơi quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Xả nước ra đường bộ không đúng nơi quy định"*.

Câu 147. Hành vi dựng cổng chào hoặc các vật che chắn khác trái quy định trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ; treo băng rôn, biểu ngữ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b, c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Dựng cổng chào hoặc các vật che chắn khác trái quy định trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ; treo băng rôn, biểu ngữ trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm bị còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 148. Hành vi đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 3 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo trên đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 149. Hành vi chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi để xe, trông, giữ xe; sử dụng trái phép đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị làm nơi sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Chiếm dụng dải phân cách giữa của đường đôi làm nơi để xe, trông, giữ xe; sử dụng trái phép đất của đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị làm nơi sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe, bơm nước mui xe gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật

dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 150. Khi cá nhân, tổ chức đổ rác ra đường bộ không đúng nơi quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Đổ rác ra đường bộ không đúng nơi quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 151. Hành vi dựng rạp, lều quán, cổng ra vào, tường rào các loại, công trình khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, khoản 5 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Dựng rạp, lều quán, cổng ra vào, tường rào các loại, công trình khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải phá dỡ công trình xây dựng trái phép (không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép) và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm đ Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm s Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 152. Hành vi sử dụng trái phép lòng đường đô thị, hè phố để: Hạp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo; xây, đặt bục bệ; làm mái che hoặc thực hiện các hoạt động khác gây cản trở giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b, khoản 5 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Sử dụng trái phép lòng đường đô thị, hè phố để: Hạp chợ; kinh doanh dịch vụ ăn uống; bày, bán hàng hóa; sửa chữa phương tiện, máy móc, thiết bị; rửa xe; đặt, treo biển hiệu, biển quảng cáo; xây, đặt bục bệ; làm mái che hoặc thực hiện các hoạt động khác gây cản trở giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 153. Hành vi chiếm dụng lòng đường làm nơi trông, giữ xe bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 5, điểm g khoản 6, khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định về mức xử phạt đối với hành vi chiếm dụng lòng đường làm nơi trồng, giữ xe cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố dưới 05 m² làm nơi trồng, giữ xe*".

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố từ 05 m² đến dưới 10 m² làm nơi trồng, giữ xe*".

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố từ 10 m² đến dưới 20 m² làm nơi trồng, giữ xe*".

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng lòng đường đô thị hoặc hè phố từ 20 m² trở lên làm nơi trồng, giữ xe*".

Ngoài ra, chủ thể thực hiện các hành vi vi phạm trên còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm d Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 154. Hành vi chiếm dụng phần đường xe chạy hoặc lề đường của đường ngoài đô thị làm nơi trồng, giữ xe sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 5, điểm i khoản 6 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định về mức xử phạt đối với hành vi chiếm dụng phần đường xe chạy hoặc lề đường của đường ngoài đô thị làm nơi trồng, giữ xe, cụ thể như sau:

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng phần đường xe chạy hoặc lề đường của đường ngoài đô thị dưới 20 m² làm nơi trồng, giữ xe*".

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Chiếm dụng phần đường xe chạy hoặc lề đường của đường ngoài đô thị từ 20 m² trở lên làm nơi trồng, giữ xe*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 155. Hành vi đổ, để trái phép vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ; hoặc tự ý đào, đắp, san, lấp mặt bằng trong: Hành lang an toàn đường bộ, phần đất dọc hai bên đường bộ dùng để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, điểm b khoản 6 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000

đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đổ, để trái phép vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ; tự ý đào, đắp, san, lấp mặt bằng trong: Hành lang an toàn đường bộ, phần đất dọc hai bên đường bộ dùng để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 156. Hành vi bày, bán máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng hoặc sản xuất, gia công hàng hóa trên lòng đường đô thị, hè phố; xả nước thải xây dựng từ các công trình xây dựng ra đường phố sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e, điểm h khoản 6 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Bày, bán máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu xây dựng hoặc sản xuất, gia công hàng hóa trên lòng đường đô thị, hè phố; xả nước thải xây dựng từ các công trình xây dựng ra đường phố"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, các loại vật dụng khác và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm d khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 157. Hành vi chiếm dụng đất đường bộ để xây dựng nhà; mở đường nhánh đầu nối trái phép vào đường chính ở bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 9 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Chiếm dụng đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ để xây dựng nhà ở; mở đường nhánh đầu nối trái phép vào đường chính"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm bị buộc phải phá dỡ công trình xây dựng trái phép (không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép) và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm đ Khoản 10 Điều 12 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm s Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 158. Hành vi chắn dất súc vật ở mái đường; buộc súc vật vào hàng cây hai bên đường sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm: *"Chắn dất súc vật ở mái đường; buộc súc vật vào hàng cây hai bên đường hoặc vào cọc tiêu, biển báo, rào chắn, các công trình phụ trợ của giao thông đường bộ"*.

Câu 159. Khi cá nhân tự ý leo trèo lên mố, trụ, dầm cầu sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với cá nhân có hành vi vi phạm: *"Tự ý leo trèo lên mố, trụ, dầm cầu"*.

Câu 160. Hành vi tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm l Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Tự ý đốt lửa trên cầu, dưới gầm cầu"*.

Câu 161. Hành vi tự ý be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm l Khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Tự ý be bờ, tát nước qua mặt đường giao thông; đặt ống bơm nước, bơm cát qua đường, đốt lửa trên mặt đường"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 162. Hành vi di chuyển chậm trễ các công trình, nhà, lều quán xây dựng trái phép hoặc cố tình trì hoãn việc di chuyển gây cản trở cho việc giải phóng mặt bằng để xây dựng, cải tạo, mở rộng và bảo vệ công trình đường bộ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Di chuyển chậm trễ các công trình, nhà, lều quán xây dựng trái phép hoặc cố tình trì hoãn việc di chuyển gây cản trở cho việc giải phóng mặt bằng để xây dựng, cải tạo, mở rộng và bảo vệ công trình đường bộ khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền"*.

Câu 163. Hành vi làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước công trình đường bộ; làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Làm hư hỏng hoặc làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước công trình đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 164. Hành vi tự ý tháo dỡ, di chuyển, treo, đặt, làm hư hỏng, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào

chắn, cọc tiêu, cột cây số, vạch kẻ đường, tường bảo vệ, lan can phòng hộ, mốc chỉ giới sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Tự ý tháo dỡ, di chuyển, treo, đặt, làm hư hỏng, làm sai mục đích sử dụng hoặc làm sai lệch biển báo hiệu, đèn tín hiệu giao thông, rào chắn, cọc tiêu, cột cây số, vạch kẻ đường, tường bảo vệ, lan can phòng hộ, mốc chỉ giới"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 165. Hành vi tự ý đập phá, tháo dỡ bó vỉa hè hoặc sửa chữa, cải tạo vỉa hè trái phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d Khoản 4 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Tự ý đập phá, tháo dỡ bó vỉa hè hoặc sửa chữa, cải tạo vỉa hè trái phép"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 166. Hành vi khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép; phá dỡ trái phép dải phân cách sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a, điểm b Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Khoan, đào, xẻ đường, hè phố trái phép; Phá dỡ trái phép dải phân cách, gương cầu, các công trình, thiết bị an toàn giao thông trên đường bộ, cầu kiện, phụ kiện của công trình đường bộ"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 167. Hành vi tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nen trên đường giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: *"Tự ý tháo, mở làm hư hỏng nắp cống, nắp ga các công trình ngầm, hệ thống tuy nen trên đường giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 168. Hành vi nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi, khoáng sản khác trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ; rải, đổ hóa chất gây hư hỏng công trình đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d, điểm đ Khoản 5 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với tổ chức thực hiện một trong các hành vi vi phạm: "*Nổ mìn hoặc khai thác đất, cát, đá, sỏi, khoáng sản khác trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ; rải, đổ hóa chất gây hư hỏng công trình đường bộ*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*điểm b Khoản 10 Điều 15 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 169. Hành vi điều khiển xe ô tô không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ hoặc có nhưng không có tác dụng (đối với xe có thiết kế lắp kính chắn gió) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "*Điều khiển xe không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ hoặc có nhưng không có tác dụng (đối với xe có thiết kế lắp kính chắn gió)*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 170. Hành vi điều khiển xe ô tô không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu... sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: "*Điều khiển xe không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, dây an toàn, dụng cụ thoát hiểm, thiết bị chữa cháy, đồng hồ báo áp lực hơi, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thiết bị đó nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế (đối với loại xe được quy định phải có những thiết bị đó)*".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 171. Hành vi điều khiển xe ô tô không có còi hoặc có nhưng còi không có tác dụng; không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b, điểm c Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000

đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không có còi hoặc có nhưng còi không có tác dụng; không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 172. Hành vi điều khiển xe ô tô lắp thêm đèn phía trước, phía sau, trên nóc, dưới gầm, một hoặc cả hai bên thành xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe lắp thêm đèn phía trước, phía sau, trên nóc, dưới gầm, một hoặc cả hai bên thành xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; bị tịch thu đèn lắp thêm, còi vượt quá âm lượng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*); bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định, tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 173. Hành vi điều khiển xe ô tô có hệ thống chuyển hướng của xe không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe có hệ thống chuyển hướng của xe không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; Bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 174. Hành vi điều khiển xe ô tô không lắp đủ bánh lốp hoặc lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không lắp đủ bánh lốp hoặc lắp bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại

tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 175. Hành vi điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách có hành vi vi phạm: *"Lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định, tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định (được sửa đổi khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 176. Hành vi điều khiển xe ô tô không có Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện (được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 177. Hành vi điều khiển xe ô tô (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 178. Hành vi điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định; (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 179. Hành vi điều khiển xe ô tô lắp đặt, sử dụng còi vượt quá âm lượng theo quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe lắp đặt, sử dụng còi vượt quá âm lượng theo quy định"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; bị tịch thu đèn lắp thêm, còi vượt quá âm lượng; bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9, Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 180. Hành vi điều khiển xe ô tô có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 01 tháng (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9, Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 181. Hành vi điều khiển xe ô tô không đủ hệ thống hãm hoặc có đủ hệ thống hãm nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không đủ hệ thống hãm hoặc có đủ hệ thống hãm nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 182. Hành vi điều khiển xe ô tô gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 6 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Giấy đăng ký xe, biển số không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 183. Hành vi sử dụng Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa; sử dụng Giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe ô tô sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 6 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe sử dụng Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa; sử dụng Giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Giấy đăng ký xe, biển số không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng. Thực hiện hành vi vi phạm trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện (*được sửa đổi khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 184. Hành vi điều khiển xe ô tô không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải

kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 6 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định, trừ xe đăng ký tạm thời) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 185. Hành vi điều khiển xe ô tô không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí; gắn biển số không rõ chữ, số; gắn biển số bị bể cong, bị che lấp, bị hỏng; sơn, dán thêm làm thay đổi chữ, số hoặc thay đổi màu sắc của chữ, số, nền biển sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 6 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí; gắn biển số không rõ chữ, số; gắn biển số bị bể cong, bị che lấp, bị hỏng; sơn, dán thêm làm thay đổi chữ, số hoặc thay đổi màu sắc của chữ, số, nền biển (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị theo quy định (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 186. Hành vi điều khiển xe ô tô đăng ký tạm, xe có phạm vi hoạt động hạn chế hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 7 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đăng ký tạm, xe có phạm vi hoạt động hạn chế hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 187. Hành vi điều khiển xe ô tô quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông (đối với loại xe có quy định về niên hạn sử dụng) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 7 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển"*

xe ô tô quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông (đối với loại xe có quy định về niên hạn sử dụng)".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm bị tịch thu phương tiện (trừ trường hợp xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên kinh doanh vận tải hành khách có niên hạn sử dụng vượt quá quy định về điều kiện kinh doanh của hình thức kinh doanh đã đăng ký nhưng chưa quá 20 năm tính từ năm sản xuất, xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi kinh doanh vận tải hành khách) và bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 188. Hành vi điều khiển loại xe ô tô (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô sản xuất, lắp ráp trái quy định tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 7 Điều 16 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô (bao gồm cả rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo theo) và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Điều khiển loại xe sản xuất, lắp ráp trái quy định tham gia giao thông (bao gồm cả xe công nông thuộc diện bị đình chỉ tham gia giao thông, rơ moóc và sơ mi rơ moóc được kéo theo)".*

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm bị tịch thu phương tiện (trừ trường hợp xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên kinh doanh vận tải hành khách có niên hạn sử dụng vượt quá quy định về điều kiện kinh doanh của hình thức kinh doanh đã đăng ký nhưng chưa quá 20 năm tính từ năm sản xuất, xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi kinh doanh vận tải hành khách) và bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (*được sửa đổi tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 189. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không có còi; đèn soi biển số; đèn báo hãm; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng".*

Câu 190. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) không có đèn tín hiệu hoặc có nhưng không có tác dụng; không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn; không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế; không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c, đ, e, g khoản 1 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không có đèn tín hiệu hoặc có nhưng không có tác dụng; không có bộ phận giảm thanh, giảm khói hoặc có nhưng không bảo đảm quy chuẩn môi trường về khí thải, tiếng ồn; không có đèn chiếu sáng gần, xa hoặc có nhưng không có tác dụng, không đúng tiêu chuẩn thiết kế; không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không có tác dụng, không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật".*

Câu 191. Hành vi sử dụng còi không đúng quy chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Sử dụng còi không đúng quy chuẩn kỹ thuật cho từng loại xe"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu còi (*điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 192. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) lắp đèn chiếu sáng về phía sau xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 1 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe lắp đèn chiếu sáng về phía sau xe"*.

Câu 193. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) không có Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm m khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Không có Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe đã hết hạn sử dụng"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện (*điểm d khoản 4 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 194. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) sử dụng Giấy đăng ký xe đã bị tẩy xóa; sử dụng Giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm m khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển có hành vi vi phạm: *"Sử dụng Giấy đăng ký xe đã bị tẩy xóa; sử dụng Giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy đăng ký xe, biển số không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa. Trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc sử dụng Giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện (*điểm b, điểm d khoản 4 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 195. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, điểm m khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số); gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy đăng ký xe, biển số không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa (*điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 196. Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) gắn biển số không đúng quy định; gắn biển số không rõ chữ, số; gắn biển số bị bể cong, bị che lấp, bị hỏng; sơn, dán thêm làm thay đổi chữ, số hoặc thay đổi màu sắc của chữ, số, nền biển sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe gắn biển số không đúng quy định; gắn biển số không rõ chữ, số; gắn biển số bị bể cong, bị che lấp, bị hỏng; sơn, dán thêm làm thay đổi chữ, số hoặc thay đổi màu sắc của chữ, số, nền biển"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy đăng ký xe, biển số không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa (*điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 197. Hành vi điều khiển xe ô tô, máy kéo không đáp ứng yêu cầu về vệ sinh lưu thông trong đô thị sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Điều khiển xe không đáp ứng yêu cầu về vệ sinh lưu thông trong đô thị"*.

Câu 198. Hành vi điều khiển xe ô tô, máy kéo: Để dầu nhờn, hóa chất rơi vãi xuống đường bộ; Chở hàng rời, chất thải, vật liệu xây dựng dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Để dầu nhờn, hóa chất rơi vãi xuống đường bộ; Chở hàng rời, chất thải, vật liệu xây dựng dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi; chở hàng hoặc chất thải để nước chảy xuống mặt đường gây mất an toàn giao"*

thông và vệ sinh môi trường; Lôi kéo bùn, đất, cát, nguyên liệu, vật liệu hoặc chất phế thải khác ra đường bộ gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường".

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, vật liệu, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra (*khoản 6 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 199. Hành vi điều khiển xe ô tô, máy kéo đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị; thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định như sau:

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải trong phạm vi đất dành cho đường bộ ở đoạn đường ngoài đô thị"*.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người điều khiển xe có hành vi vi phạm: *"Thực hiện hành vi đổ trái phép rác, đất, cát, đá, vật liệu, chất phế thải ra đường phố"*.

Ngoài ra, người điều khiển xe thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng; bị buộc phải thu dọn rác, chất phế thải, vật liệu, hàng hóa và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; nếu gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra (*khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 200. Khi người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự xe mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô sẽ bị xử lý vi phạm như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt cảnh cáo đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự xe mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô.

Câu 201. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực; không mang theo Giấy đăng ký xe; không mang theo Giấy phép lái xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực; không mang theo Giấy đăng ký xe; không mang theo Giấy phép lái xe.

Câu 202. Người điều khiển xe mô tô không mang theo Giấy phép lái xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 2 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô và các loại xe tương tự xe mô tô không mang theo Giấy phép lái xe.

Câu 203. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo không mang theo Giấy phép lái xe; không mang theo Giấy đăng ký xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô không mang theo Giấy phép lái xe; không mang theo Giấy đăng ký xe.

Câu 204. Khi người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ trở lên sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 4 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ trở lên.

Câu 205. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

Câu 206. Hành vi khi điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm³ và các loại xe tương tự xe mô tô không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 5 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm³ và các loại xe tương tự xe mô tô không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ (*được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 207. Khi người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm³ và các loại xe tương tự xe mô tô sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ

(Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm³ và các loại xe tương tự xe mô tô sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe).

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 208. Khi người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 6 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo, các loại xe tương tự xe ô tô.

Câu 209. Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 7 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển.

Câu 210. Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 7 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ (được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 211. Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép

lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 7 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên, xe mô tô ba bánh sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe).

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 212. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 03 tháng sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 8 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng dưới 03 tháng.

Câu 213. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 8 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô) sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ (Giấy phép lái xe có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe).

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ; bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe được cấp mới nhất trong hệ thống thông tin quản lý Giấy phép lái xe từ 01 tháng đến 03 tháng (được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 214. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 9 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô có Giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển hoặc có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên.

Câu 215. Người điều khiển xe ô tô, máy kéo không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc sử dụng Giấy phép lái xe bị tẩy xóa sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 9 Điều 21 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự xe ô tô không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc sử dụng Giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu Giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa, Giấy phép lái xe không hợp lệ (*được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 216. Khi cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với cá nhân từ 20.000.000 đồng đến 24.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Thực hiện hành vi bán biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ không phải là biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền sản xuất hoặc không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép; bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (*được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 217. Khi cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi sản xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi vi phạm: "*Thực hiện hành vi sản xuất biển số trái phép hoặc sản xuất, lắp ráp trái phép phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu biển số, phương tiện sản xuất, lắp ráp trái phép; bị buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (*được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 218. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy thực hiện hành vi tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với Giấy đăng ký xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với cá nhân, từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng

đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Tự ý thay đổi nhãn hiệu, màu sơn của xe không đúng với Giấy đăng ký xe"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe theo quy định (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 219. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng thực hiện hành vi lắp kính chắn gió, kính cửa của xe không phải là loại kính an toàn sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Lắp kính chắn gió, kính cửa của xe không phải là loại kính an toàn"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật theo quy định (lắp đúng loại kính an toàn) (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 220. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng không làm thủ tục khai báo với cơ quan đăng ký xe theo quy định trước khi cải tạo xe (đối với loại xe có quy định phải làm thủ tục khai báo) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 2 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với cá nhân, từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Không làm thủ tục khai báo với cơ quan đăng ký xe theo quy định trước khi cải tạo xe (đối với loại xe có quy định phải làm thủ tục khai báo)"*.

Câu 221. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe mô tô, xe gắn máy sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với cá nhân, từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô"*.

Câu 222. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi thay đổi địa chỉ của chủ xe hoặc các trường hợp khác theo quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 4 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm b khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với cá nhân, từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành

vi vi phạm: *"Không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi thay đổi địa chỉ của chủ xe hoặc các trường hợp khác theo quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) *(được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Câu 223. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy thực hiện hành vi tự ý cắt, hàn, đục lại số khung, số máy; đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, đục lại số khung, số máy trái quy định tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Tự ý cắt, hàn, đục lại số khung, số máy; đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, đục lại số khung, số máy trái quy định tham gia giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu phương tiện *(được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Câu 224. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy thực hiện việc tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Tẩy xóa, sửa chữa hoặc giả mạo hồ sơ đăng ký xe"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa *(Điểm a khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Câu 225. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước, đặc tính của xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Tự ý thay đổi khung, máy, hình dáng, kích thước, đặc tính của xe"*.

Câu 226. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa (*Điểm a khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi tại điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 227. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định điều khiển xe tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có Giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng)"*.

Câu 228. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy không chấp hành việc thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe theo quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành việc thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe theo quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) (*được bổ sung tại điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 229. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy đưa phương tiện không có Giấy đăng ký xe tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng; đưa phương tiện có Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm d khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Đưa phương tiện không có Giấy đăng ký xe tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng; đưa phương tiện có Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm"*

thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép". Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện; Trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm c, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) (Điểm g khoản 16 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 230. Cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không đúng với số khung số máy của xe tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: "*Đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không đúng với số khung số máy của xe tham gia giao thông*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa; Trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện. Thực hiện hành vi vi phạm trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm a, c, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 231. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy thực hiện việc lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa. Thực hiện hành vi vi phạm rong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm a, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 232. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông; đưa phương tiện gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm k khoản 5 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 800.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 1.600.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự xe mô tô có hành vi vi phạm: *"Đưa phương tiện không gắn biển số (đối với loại xe có quy định phải gắn biển số) tham gia giao thông; đưa phương tiện gắn biển số không đúng với Giấy đăng ký xe hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp tham gia giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa. Thực hiện hành vi vi phạm rong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm a, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 233. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng thực hiện hành vi tự ý cắt, hàn, đục lại số khung, số máy; đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, đục lại số khung, số máy trái quy định tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Tự ý cắt, hàn, đục lại số khung, số máy; đưa phương tiện đã bị cắt, hàn, đục lại số khung, số máy trái quy định tham gia giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu phương tiện (Điểm b khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 234. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng thực hiện hành vi tẩy xóa hoặc sửa chữa hồ sơ đăng ký xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Tẩy xóa hoặc sửa chữa hồ sơ đăng ký xe"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa (Điểm a khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 235. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng không chấp hành việc thu hồi Giấy đăng ký xe; biển số xe; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Không chấp hành việc thu hồi Giấy đăng ký xe; biển số xe; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) (được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 236. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi xe đã được cải tạo hoặc khi thay đổi địa chỉ của chủ xe hoặc các trường hợp khác theo quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm d khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm e khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối

với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi xe đã được cải tạo hoặc khi thay đổi địa chỉ của chủ xe hoặc các trường hợp khác theo quy định"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) *(được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Câu 237. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Khai báo không đúng sự thật hoặc sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả để được cấp lại biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa *(Điểm a khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Câu 238. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hành lý, hàng hóa vượt quá kích thước bao ngoài của xe hay trọng tải theo thiết kế của xe hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hành lý, hàng hóa vượt quá kích thước bao ngoài của xe hay trọng tải theo thiết kế của xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hành lý, hàng hóa vượt quá kích thước bao ngoài của xe hay trọng tải theo thiết kế của xe hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi hành vi chở hành lý, hàng hóa vượt quá kích thước bao ngoài của xe hay trọng tải theo thiết kế của xe"*. Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng *(Điểm d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP)*.

Ngoài ra, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 239. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe; chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe; chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Giao phương tiện hoặc để cho người làm công, người đại diện điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe; chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe hoặc trực tiếp điều khiển phương tiện thực hiện hành vi chở hàng trên nóc thùng xe; chở hàng vượt quá bề rộng thùng xe; chở hàng vượt phía trước, phía sau thùng xe trên 10% chiều dài xe"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng; Bị tước quyền sử dụng phù hiệu (biển hiệu) từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có) (*Điểm d, l khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Ngoài ra, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 240. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng, các loại xe tương tự xe ô tô sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm 1 khoản 7 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Không làm thủ tục đăng ký sang tên xe (để chuyển tên chủ xe trong Giấy đăng ký xe sang tên của mình) theo quy định khi mua, được cho, được tặng, được phân bổ, được điều chuyển, được thừa kế tài sản là xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng, các loại xe tương tự xe ô tô"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ

thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) (được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 241. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng thực hiện hành vi thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi kiểm định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Thuê, mượn linh kiện, phụ kiện của xe ô tô khi kiểm định*".

Câu 242. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe thực hiện hành vi chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe có hành vi vi phạm: "*Chở hàng vượt quá chiều cao xếp hàng cho phép đối với xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)*". Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Ngoài ra, chủ thể thực hiện hành vi vi phạm nếu gây hư hại cầu, đường phải khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra (được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 243. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng đưa phương tiện quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm đ khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Đưa phương tiện quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông*".

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu phương tiện; trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (Điểm b, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Câu 244. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp

hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không đúng với số khung số máy của xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc bị tẩy xóa tham gia giao thông; đưa phương tiện có Giấy đăng ký xe nhưng không đúng với số khung số máy của xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa. Thực hiện hành vi quy định trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện. Trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm a, c, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 245. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng không thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm h khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Không thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe (*được bổ sung tại điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 246. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng có hành vi giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định điều khiển xe tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm h khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các

loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Giao xe hoặc để cho người không đủ điều kiện theo quy định điều khiển xe tham gia giao thông (bao gồm cả trường hợp người điều khiển phương tiện có Giấy phép lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ nhưng đã hết hạn sử dụng hoặc đang trong thời gian bị tước quyền sử dụng)"*.

Câu 247. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng thực hiện việc lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm i khoản 8 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: *"Lắp đặt, sử dụng thiết bị thay đổi biển số trên xe trái quy định (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm bị tịch thu biển số, Giấy đăng ký xe (trường hợp đã được cấp lại); tịch thu hồ sơ, các loại giấy tờ, tài liệu giả mạo; tịch thu biển số, thiết bị thay đổi biển số, Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện, Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời không đúng quy định hoặc bị tẩy xóa. Trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm a, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 248. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng tự ý thay đổi tổng thành khung, tổng thành máy (động cơ), hệ thống phanh, hệ thống truyền động (truyền lực), hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế trong hồ sơ đã nộp cho cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe hoặc tự ý lắp đặt thêm cơ cấu nâng hạ thùng xe, nâng hạ công-ten-nơ trên xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm h khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô thực hiện một trong các hành vi vi phạm: *"Tự ý thay đổi tổng thành khung, tổng thành máy (động cơ), hệ thống phanh, hệ thống truyền động (truyền lực), hệ thống chuyển động hoặc tự ý cải tạo kết cấu, hình dáng, kích thước của xe không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoặc thiết kế trong hồ sơ đã nộp cho cơ quan đăng ký xe hoặc thiết kế cải tạo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tự ý thay đổi tính năng sử dụng của xe hoặc tự ý lắp đặt thêm cơ cấu nâng hạ thùng xe, nâng hạ công-ten-nơ trên xe (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc)"*. Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm k*

khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP).

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 249. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe thực hiện hành vi cải tạo các xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe có hành vi vi phạm: *"Cải tạo các xe ô tô khác thành xe ô tô chở khách"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị tịch thu phương tiện (*Điểm b khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 250. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm c khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe có hành vi vi phạm: *"Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không có Giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với loại xe có quy định phải kiểm định) hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng từ 01 tháng trở lên (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) tham gia giao thông"*.

Ngoài ra, chủ thể vi phạm trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*). Thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng phù hiệu (biển hiệu) từ 01 tháng đến 03 tháng (nếu có) (*Điểm l khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 251. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe thực hiện hành vi đưa xe ô tô tải (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm e khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm 1 khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe có hành vi vi phạm: *"Đưa xe ô tô tải (kể cả*

rơ moóc và sơ mi rơ moóc) có kích thước thùng xe không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông". Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm k khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 252. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe có hành vi đưa xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm g khoản 9 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm 1 khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 12.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe có hành vi vi phạm: "*Đưa xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách lắp thêm hoặc tháo bớt ghế, giường nằm hoặc có kích thước khoang chở hành lý (hầm xe) không đúng với thông số kỹ thuật được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe tham gia giao thông*". Ngoài việc bị phạt tiền, chủ thể vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Tem kiểm định của phương tiện từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm k khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 253. Khi cá nhân, tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng đưa phương tiện không có Giấy đăng ký xe tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng; đưa phương tiện có Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 10 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm n khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 14.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với cá nhân, từ 28.000.000 đồng đến 32.000.000 đồng đối với tổ chức là chủ xe ô tô, máy kéo, xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự xe ô tô có hành vi vi phạm: "*Đưa phương tiện không có Giấy đăng ký xe tham gia giao thông hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng; đưa phương tiện có Giấy chứng nhận đăng ký xe tạm thời, phương tiện có phạm vi hoạt động hạn chế tham gia giao thông quá thời hạn, tuyến đường, phạm vi cho phép*". Ngoài việc bị phạt tiền, chủ

thể thực hiện hành vi quy định trong trường hợp không có Giấy đăng ký xe hoặc có Giấy đăng ký xe nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, không đúng số khung, số máy của xe hoặc bị tẩy xóa (kể cả rơ moóc và sơ mi rơ moóc) mà không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ của phương tiện (không có giấy tờ, chứng từ chuyển quyền sở hữu xe hoặc giấy tờ, chứng từ nguồn gốc xe hợp pháp) thì bị tịch thu phương tiện. Trong trường hợp chủ phương tiện là người trực tiếp điều khiển phương tiện còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe (khi điều khiển xe cơ giới), chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) từ 01 tháng đến 03 tháng (*Điểm c, d khoản 15 Điều 30 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm r khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Ngoài ra, chủ thể vi phạm còn bị buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên, đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định (trừ trường hợp bị tịch thu phương tiện) (*được bổ sung bởi điểm s khoản 17 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP*).

Câu 254. Khi nhân viên phục vụ trên xe buýt không hỗ trợ, giúp đỡ hành khách đi xe là người cao tuổi không tự lên xuống xe được sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt có hành vi vi phạm: “*Không hỗ trợ, giúp đỡ hành khách đi xe là người cao tuổi, trẻ em không tự lên xuống xe được, người khuyết tật vận động hoặc khuyết tật thị giác*”.

Câu 255. Khi nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện hành vi thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách; thu tiền vé cao hơn quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe buýt thực hiện hành vi: Thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách; thu tiền vé cao hơn quy định.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm (trường hợp thu tiền vé cao hơn quy định) còn bị buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (*khoản 6 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 256. Khi nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi thu tiền vé cao hơn quy định sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi: Thu tiền vé nhưng không trao vé cho hành khách; thu tiền vé cao hơn quy định.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm (trường hợp thu tiền vé cao hơn quy định) còn bị buộc phải nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (*khoản 6 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 257. Khi nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi sang nhượng hành khách dọc đường cho xe khác mà không được hành khách đồng ý sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định có hành vi vi phạm: *“Sang nhượng hành khách dọc đường cho xe khác mà không được hành khách đồng ý; đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; bắt ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn”*.

Câu 258. Khi nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định có hành vi vi phạm: *“Xuống khách để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát của người có thẩm quyền”*.

Câu 259. Khi nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định thực hiện hành vi hành hung hành khách sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với nhân viên phục vụ trên xe vận chuyển hành khách theo tuyến cố định có hành vi vi phạm: *“Hành hung hành khách”*.

Câu 260. Hành khách đi xe không chấp hành hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành khách đi xe có hành vi vi phạm: *“Không chấp hành hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông”*.

Câu 261. Khi hành khách đi xe có hành vi gây mất trật tự trên xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành khách đi xe có hành vi vi phạm: *“Gây mất trật tự trên xe”*.

Câu 262. Khi hành khách đi xe có hành vi mang chất dễ cháy, nổ lưu thông trên xe khách sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành khách đi xe có hành vi vi phạm: *“Mang hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng cấm lưu thông trên xe khách”*.

Ngoài ra, người có hành vi vi phạm còn bị tịch thu hóa chất độc hại, chất dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm, hàng cấm lưu thông mang theo trên xe chở khách (khoản 4 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP).

Câu 263. Khi hành khách đi xe có hành vi đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành

vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 300.000 đồng đến 400.000 đồng đối với hành khách đi xe có hành vi vi phạm: *“Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên mui xe, nóc xe, trong khoang chở hành lý; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy”*.

Câu 264. Khi hành khách đi xe có hành vi đe dọa, xâm phạm sức khỏe của người khác đi trên xe, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành khách đi xe có hành vi vi phạm: *“Đe dọa, xâm phạm sức khỏe của người khác đi trên xe, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe”*.

Câu 265. Hành vi tụ tập để cổ vũ, kích động hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường hoặc đua xe trái phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người có hành vi vi phạm: *“Tụ tập để cổ vũ, kích động hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định, lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường hoặc đua xe trái phép”*.

Câu 266. Hành vi đua xe đạp, đua xe đạp máy, đua xe xích lô, đua xe súc vật kéo, cưỡi súc vật chạy đua trái phép trên đường giao thông sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người có hành vi vi phạm: *“Đua xe đạp, đua xe đạp máy, đua xe xích lô, đua xe súc vật kéo, cưỡi súc vật chạy đua trái phép trên đường giao thông”*.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tịch thu phương tiện (trừ súc vật kéo, cưỡi) (*điểm a khoản 4 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 267. Người đua xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện trái phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm a khoản 19 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với người đua xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện trái phép.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng và tịch thu phương tiện (*điểm b khoản 4 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 268. Người đua xe ô tô trái phép sẽ bị xử lý vi phạm hành chính như thế nào?

Trả lời: Khoản 3 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm b khoản 19 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP quy định: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với người đua xe ô tô trái phép.

Ngoài ra, người điều khiển phương tiện thực hiện hành vi vi phạm còn bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe từ 03 tháng đến 05 tháng và tịch thu phương tiện (*điểm b khoản 4 Điều 34 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP*).

Câu 269. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 27 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;
4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra.

Câu 270. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 75 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 27 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 37.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; Các biện pháp khắc phục hậu quả khác theo quy định.

Câu 271. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 27 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có tính:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 75.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; Buộc tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam; Các biện pháp khắc phục hậu quả khác theo quy định.

Câu 272. Thẩm quyền xử phạt của Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 76 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Câu 273. Thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 76 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của chiến sĩ Công an nhân dân có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Câu 274. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 3 Điều 76 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Trưởng Công an cấp xã có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;

3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng.

Câu 275. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp huyện theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 76 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Trưởng Công an cấp huyện có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;
3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra; Các biện pháp khắc phục hậu quả khác theo quy định.

Câu 276. Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Công an cấp tỉnh theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 76 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 28 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, điểm s khoản 34 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Giám đốc Công an cấp tỉnh:

1. Phạt cảnh cáo;
2. Phạt tiền đến 37.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ;
3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
4. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra; Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính; Các biện pháp khắc phục hậu quả khác theo quy định.

Câu 277. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ theo quy định?

Trả lời: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 77 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 29 Điều 2 Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

1. Phạt cảnh cáo;

2. Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt;

3. Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra; Buộc thực hiện biện pháp để khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do vi phạm hành chính gây ra./.

Chuyên đề 4: **CÁC TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018; Luật số 12/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20/6/2017 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 (*gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*).

Câu 1. Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ được Bộ luật Hình sự quy định như thế nào?

Trả lời: Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ được quy định tại Điều 260 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cụ thể như sau:

1. Người nào tham gia giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- Không có giấy phép lái xe theo quy định;
- Trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác;
- Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;
- Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;
- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả quy định tại một trong các điểm a, b và c khoản 3 Điều này nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Câu 2. Tội cản trở giao thông đường bộ được Bộ luật Hình sự quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 261 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội cản trở giao thông đường bộ cụ thể như sau:

1. Người nào đào, khoan, xẻ, san lấp trái phép công trình giao thông đường bộ; đặt, để, đổ trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, vật sắc nhọn, chất gây trơn hoặc chướng ngại vật khác gây cản trở giao thông đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, đèn tín hiệu, cọc tiêu, gương cầu, dải phân cách hoặc thiết bị an toàn giao thông đường bộ khác; mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có dải phân cách; sử dụng trái phép lề đường, hè phố, phần đường xe chạy, hành lang an toàn đường bộ hoặc vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Tại đèn, dốc, đường cao tốc hoặc đoạn đường nguy hiểm;
- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

Đồng thời, cản trở giao thông đường bộ trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm.

Câu 3. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không bảo đảm an toàn được quy định như thế nào tại Bộ luật Hình sự?

Trả lời: Điều 262 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng không đảm bảo an toàn như sau:

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng rõ ràng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Câu 4. Bộ luật Hình sự quy định như thế nào về tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ?

Trả lời: Điều 263 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ cụ thể như sau:

1. Người nào có thẩm quyền mà biết rõ người không có giấy phép lái xe, không đủ sức khỏe, độ tuổi để điều khiển phương tiện hoặc người đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật mà vẫn điều động người đó điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Câu 5. Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ được Bộ luật Hình sự quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 264 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ như sau:

1. Người nào giao cho người mà biết rõ người đó không có giấy phép lái xe hoặc đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không

đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Câu 6. Bộ luật Hình sự quy định như thế nào về tội tổ chức đua xe trái phép?

Trả lời: Điều 265 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội tổ chức đua xe trái phép như sau:

1. Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 04 năm đến 10 năm:

- Tổ chức cho 10 xe tham gia trở lên trong cùng một lúc hoặc tổ chức 02 cuộc đua xe trở lên trong cùng một lúc;
- Tổ chức cá cược;
- Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- Tại nơi tập trung đông dân cư;

- Tháo dỡ thiết bị an toàn khỏi phương tiện đưa;
- Làm chết người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;
- Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

- Làm chết 02 người;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng;
- Tái phạm nguy hiểm.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- Làm chết 03 người trở lên;
- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;
- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Câu 7. Tội đua xe trái phép được Bộ luật Hình sự quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 266 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội đua xe trái phép như sau:

1. Người nào đua trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc Điều 265 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%;
- Gây thiệt hại về tài sản từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 năm đến 10 năm:

- Làm chết người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

- Bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

- Tham gia cá cược;

- Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

- Tại nơi tập trung đông dân cư;

- Tháo dỡ thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

- Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

- Làm chết 02 người;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 122% đến 200%;

- Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- Làm chết 03 người trở lên;

- Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 201% trở lên;

- Gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng./.

TÀI LIỆU
PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN MINH THẮNG
Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum

Biên tập
VŨ QUỐC THỊNH
NGUYỄN THỊ LỆ QUỲNH

Trụ sở
Tầng 4, Khu nhà A, Trung tâm Hành chính tỉnh, tổ 8, phường Thống Nhất,
Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum
Điện thoại: 0260.3862.479

* * * * *

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum và Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Kon Tum. Giấy phép xuất bản số 57/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kon Tum cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024. Nộp lưu chiều tháng 8 năm 2024.